

# Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên                 | Ngày Sinh  | Học sinh trường                    | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------------|------------|------------------------------------|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 1   | 0466 | 0A1LT1 | Nguyễn Hoài Phong      | 17-08-2011 | THCS Tân An                        | 8.50 | 8.75 | 8.75 |           | 26.00     |         |
| 2   | 0630 | 0BHNQ4 | Phan Đức Thịnh         | 02-12-2011 | THCS Hùng Vương                    | 8.00 | 9.25 | 8.25 |           | 25.50     |         |
| 3   | 0327 | 0BHNQ3 | Trần Quang Minh        | 12-07-2011 | THCS Tân An                        | 8.75 | 7.50 | 9.00 |           | 25.25     |         |
| 4   | 0456 | 0BHNQ2 | Lý Trọng Khang         | 26-04-2011 | THCS Tân An                        | 8.50 | 9.25 | 7.25 |           | 25.00     |         |
| 5   | 0209 | 0BHNQ4 | Trần Nhật Phong        | 28-03-2011 | THCS Tân An                        | 8.75 | 9.25 | 7.00 |           | 25.00     |         |
| 6   | 0387 | 0BHNQ2 | Nguyễn Thu Hương       | 05-02-2011 | THCS Tân An                        | 8.50 | 8.00 | 8.50 |           | 25.00     |         |
| 7   | 0382 | 0BHNQ4 | Trần Trí Quân          | 26-05-2011 | THCS Tân An                        | 8.50 | 9.25 | 7.00 |           | 24.75     |         |
| 8   | 0326 | 0BHNQ3 | Nguyễn Quang Minh      | 09-06-2011 | THCS Tân Hạnh                      | 8.75 | 8.00 | 8.00 |           | 24.75     |         |
| 9   | 0608 | 0BHNQ1 | Nguyễn Cao Đạt         | 03-12-2011 | THCS Tân Hạnh                      | 8.00 | 8.75 | 7.75 |           | 24.50     |         |
| 10  | 0395 | 0BHTB6 | Nguyễn Phạm Thảo Như   | 03-04-2011 | THCS Trường Sa                     | 9.25 | 6.75 | 8.50 |           | 24.50     |         |
| 11  | 0144 | 0A1LT4 | Lê Như Bình            | 14-11-2011 | THCS Tân Phong                     | 8.25 | 8.50 | 7.75 |           | 24.50     |         |
| 12  | 0296 | 0A1LT1 | Hoàng Nguyễn Đăng Khoa | 21-10-2011 | TH-THCS- THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắ | 7.00 | 8.75 | 8.75 |           | 24.50     |         |
| 13  | 0286 | 0BHNQ4 | Trần Thiên Phú         | 16-12-2011 | THCS Toàn Diện                     | 7.00 | 8.00 | 9.50 |           | 24.50     |         |
| 14  | 1026 | 0A1LT4 | Nguyễn Văn Quốc Uy     | 26-08-2011 | THCS Trường Sa                     | 8.25 | 8.50 | 7.75 |           | 24.50     |         |
| 15  | 0478 | 0BHNQ3 | Phan Thị Kim Ngân      | 19-09-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 8.00 | 8.75 | 7.75 |           | 24.50     |         |
| 16  | 0400 | 0A1LT1 | Trần Thị Kim Ngân      | 21-07-2011 | THCS Tân Bửu                       | 8.50 | 8.75 | 7.00 |           | 24.25     |         |
| 17  | 0197 | 0A1LT3 | Nguyễn Thị Lan Hương   | 16-09-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 9.00 | 8.50 | 6.75 |           | 24.25     |         |
| 18  | 0399 | 0BHNQ4 | Nguyễn Thảo Quyên      | 13-10-2010 | THCS Hùng Vương                    | 8.50 | 7.25 | 8.50 |           | 24.25     |         |
| 19  | 0278 | 0A1LT2 | Vũ Nguyễn Trung Kiên   | 27-11-2011 | THCS Trường Sa                     | 8.75 | 8.75 | 6.50 |           | 24.00     |         |
| 20  | 0046 | 0A1LT5 | Văn Thanh Thảo         | 13-12-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 8.75 | 7.25 | 8.00 |           | 24.00     |         |
| 21  | 0234 | 0BHNQ5 | Huỳnh Thanh Trúc       | 18-11-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 8.50 | 7.50 | 8.00 |           | 24.00     |         |
| 22  | 0380 | 0A1LT4 | Trần Quốc Hưng         | 08-11-2011 | THCS Tân Bửu                       | 7.50 | 9.00 | 7.50 |           | 24.00     |         |
| 23  | 0535 | 0A1LT4 | Nguyễn Thái Phương Mai | 22-03-2011 | THCS Hoàng Văn Thụ                 | 7.50 | 8.00 | 8.50 |           | 24.00     |         |
| 24  | 0720 | 0BHTB7 | Đặng Ngọc Khánh Thy    | 27-10-2011 | THCS An Bình                       | 7.75 | 8.25 | 8.00 |           | 24.00     |         |
| 25  | 0908 | 0A1LT4 | Đỗ Ngọc Anh Thư        | 05-05-2011 | THCS Tân Phong                     | 7.75 | 8.00 | 8.00 |           | 23.75     |         |
| 26  | 0196 | 0A1LT2 | Phạm Đoàn Minh Thư     | 05-09-2011 | THCS Thống Nhất                    | 7.75 | 9.00 | 7.00 |           | 23.75     |         |
| 27  | 0413 | 0A1LT3 | Nguyễn Thiên Phát      | 04-08-2011 | THCS Trường Sa                     | 8.00 | 9.00 | 6.75 |           | 23.75     |         |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên            | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                    | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-------------------|-----------|-----------------|------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 28  | 0130 | 0BHNQ4 | Trần Ngọc Quỳnh   | Như       | 28-06-2011      | THCS Hùng Vương        | 8.50 | 9.25 | 6.00      |           | 23.75   |
| 29  | 0284 | 0BHNQ4 | Phạm Nguyễn Thiên | Phú       | 12-08-2011      | THCS Tân An            | 9.00 | 8.50 | 6.25      |           | 23.75   |
| 30  | 0341 | 0A1LT2 | Võ Ngọc Như       | Tuyết     | 26-08-2011      | THCS Nguyễn Văn Trỗi   | 8.00 | 7.75 | 7.00      | 1.0       | 23.75   |
| 31  | 0281 | 0A1LT3 | Hồng Kế           | Minh      | 17-06-2011      | THCS Trần Hưng Đạo     | 8.25 | 7.25 | 8.25      |           | 23.75   |
| 32  | 0362 | 0BHNQ5 | Nguyễn Hoàng Nhã  | Uyên      | 24-05-2011      | THCS Tân An            | 9.25 | 8.75 | 5.75      |           | 23.75   |
| 33  | 0471 | 0BHTB5 | Đậu Thị Hằng      | Nga       | 18-03-2011      | THCS Trường Sa         | 7.75 | 8.25 | 7.75      |           | 23.75   |
| 34  | 0429 | 0BHNQ1 | Nguyễn Huỳnh Linh | Chi       | 24-09-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm | 8.00 | 8.25 | 7.50      |           | 23.75   |
| 35  | 0114 | 0A1LT1 | Hoàng Bùi Xuân    | Cường     | 09-02-2011      | THCS Trảng Dài         | 8.00 | 8.75 | 7.00      |           | 23.75   |
| 36  | 0485 | 0A1LT1 | Phan Tấn          | Phúc      | 14-11-2011      | THCS Nguyễn Văn Trỗi   | 6.75 | 8.00 | 9.00      |           | 23.75   |
| 37  | 0966 | 0A1LT4 | Nguyễn Ngọc Bảo   | Trần      | 20-02-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm | 6.75 | 9.25 | 7.75      |           | 23.75   |
| 38  | 0042 | 0BHNQ3 | Huỳnh Trúc        | Lam       | 12-02-2011      | THCS Trần Hưng Đạo     | 8.50 | 9.25 | 6.00      |           | 23.75   |
| 39  | 0707 | 0A1LT1 | Nguyễn Hoàng Gia  | Bảo       | 30-05-2011      | THCS Tân An            | 7.50 | 8.75 | 7.50      |           | 23.75   |
| 40  | 0062 | 0BHNQ3 | Nguyễn Lê Hoàng   | Lâm       | 09-04-2011      | THCS Tân Bửu           | 7.75 | 8.00 | 8.00      |           | 23.75   |
| 41  | 0238 | 0BHNQ5 | Nguyễn Lê Thanh   | Trúc      | 23-07-2011      | THCS Tân An            | 7.50 | 9.00 | 7.25      |           | 23.75   |
| 42  | 0107 | 0A1LT2 | Nguyễn Thành      | Lâm       | 10-12-2011      | THCS Lê Quang Định     | 8.75 | 9.50 | 5.50      |           | 23.75   |
| 43  | 0231 | 0A1LT2 | Phạm Quỳnh        | Anh       | 08-01-2011      | THCS Tân Bửu           | 6.75 | 9.00 | 8.00      |           | 23.75   |
| 44  | 0303 | 0BHNQ1 | Nguyễn Gia        | Bảo       | 13-09-2011      | THCS Quyết Thắng       | 7.75 | 8.75 | 6.25      | 1.0       | 23.75   |
| 45  | 0212 | 0BHTB3 | Đặng Khánh        | Huyền     | 20-09-2011      | THCS Trảng Dài         | 8.50 | 7.75 | 7.25      |           | 23.50   |
| 46  | 0491 | 0BHNQ2 | Lê Nguyễn Ngọc    | Khánh     | 18-05-2011      | THCS Thống Nhất        | 8.00 | 8.00 | 7.50      |           | 23.50   |
| 47  | 0379 | 0BHTB6 | Vũ Nguyễn Quỳnh   | Như       | 13-12-2011      | THCS Lê Lợi            | 8.75 | 8.75 | 6.00      |           | 23.50   |
| 48  | 0595 | 0BHNQ3 | Nguyễn Thị Kim    | Ngọc      | 28-09-2011      | THCS Hùng Vương        | 7.75 | 7.25 | 8.50      |           | 23.50   |
| 49  | 0123 | 0BHNQ4 | Nguyễn Lê Quỳnh   | Như       | 16-05-2011      | THCS Hùng Vương        | 8.00 | 7.75 | 7.75      |           | 23.50   |
| 50  | 0408 | 0BHNQ1 | Phạm Thị Bảo      | Châu      | 22-10-2011      | THCS Tân An            | 8.25 | 7.75 | 7.50      |           | 23.50   |
| 51  | 0417 | 0BHTB5 | Phạm Quang Bảo    | Nam       | 18-06-2011      | THCS Trường Sa         | 7.25 | 8.75 | 7.50      |           | 23.50   |
| 52  | 0213 | 0BHTB5 | Lê Thị Thanh      | Mai       | 19-09-2011      | THCS Trảng Dài         | 8.75 | 8.75 | 6.00      |           | 23.50   |
| 53  | 0324 | 0BHNQ4 | Nguyễn Thanh      | Phương    | 09-07-2011      | THCS Tân An            | 9.25 | 7.50 | 6.75      |           | 23.50   |
| 54  | 0406 | 0A1LT3 | Phạm Thị Kim      | Oanh      | 20-05-2011      | THCS Trần Hưng Đạo     | 8.25 | 8.25 | 7.00      |           | 23.50   |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên                | Ngày Sinh  | Học sinh trường                    | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-----------------------|------------|------------------------------------|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 55  | 0310 | 0BHNQ5 | Nguyễn Bá Tùng        | 24-06-2011 | THCS Hiệp Hòa                      | 7.75 | 8.00 | 7.75 |           | 23.50     |         |
| 56  | 0778 | 0BHTB8 | Trần Thị Ngọc Yến     | 18-03-2011 | THCS Trảng Dài                     | 7.50 | 8.50 | 7.50 |           | 23.50     |         |
| 57  | 0322 | 0BHNQ5 | Lương Minh Anh Tú     | 11-08-2011 | THCS Hùng Vương                    | 6.75 | 8.75 | 8.00 |           | 23.50     |         |
| 58  | 0408 | 0BHNQ5 | Dương Quốc Vinh       | 26-06-2011 | THCS Hùng Vương                    | 7.75 | 8.50 | 7.25 |           | 23.50     |         |
| 59  | 0526 | 0A1LT1 | Trương Lê Mạnh Sang   | 25-07-2011 | THCS Hùng Vương                    | 7.50 | 9.25 | 6.75 |           | 23.50     |         |
| 60  | 0300 | 0BHNQ4 | Trần Thị Hà Phương    | 14-04-2011 | THCS Tân An                        | 9.25 | 7.00 | 7.25 |           | 23.50     |         |
| 61  | 0604 | 0BHNQ4 | Lê Đỗ Đức Thiện       | 07-06-2011 | THCS Tân Bửu                       | 7.50 | 8.25 | 7.75 |           | 23.50     |         |
| 62  | 0278 | 0BHNQ2 | Đỗ Anh Huy            | 15-12-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 8.00 | 7.50 | 7.75 |           | 23.25     |         |
| 63  | 0042 | 0A1LT4 | Hoàng Khổng Ngọc Anh  | 06-01-2011 | THCS Tân Phong                     | 7.25 | 9.25 | 6.75 |           | 23.25     |         |
| 64  | 0302 | 0BHNQ3 | Nguyễn Hoàng Minh     | 08-10-2011 | THCS Tân An                        | 8.00 | 7.75 | 7.50 |           | 23.25     |         |
| 65  | 0551 | 0A1LT1 | Nguyễn Thanh Thảo     | 16-06-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 8.50 | 8.50 | 6.25 |           | 23.25     |         |
| 66  | 0052 | 0BHTB6 | Đình Nguyễn Như Ngọc  | 28-04-2011 | THCS Trường Sa                     | 7.25 | 7.75 | 8.25 |           | 23.25     |         |
| 67  | 0076 | 0BHNQ1 | Hoàng Nguyễn Ngọc Anh | 16-03-2011 | THCS Tân An                        | 9.00 | 7.75 | 6.50 |           | 23.25     |         |
| 68  | 0301 | 0BHNQ2 | Ngô Gia Huy           | 24-08-2011 | THCS Tân An                        | 7.25 | 9.25 | 6.75 |           | 23.25     |         |
| 69  | 0205 | 0A1LT2 | Vũ Nguyễn Bảo Trang   | 01-01-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 8.75 | 9.25 | 5.25 |           | 23.25     |         |
| 70  | 0535 | 0BHNQ5 | Nguyễn Hoàng Yến      | 05-08-2011 | THCS Tân Hạnh                      | 8.75 | 8.00 | 6.50 |           | 23.25     |         |
| 71  | 0096 | 0A1LT1 | Trần Thanh Bình       | 23-08-2011 | THCS Tân An                        | 7.75 | 8.25 | 7.25 |           | 23.25     |         |
| 72  | 0089 | 0A1LT1 | Trần Duy Thiện Bảo    | 11-08-2011 | THCS Tân Bửu                       | 7.00 | 9.00 | 7.25 |           | 23.25     |         |
| 73  | 0071 | 0A1LT1 | Ngô Gia Bảo           | 26-12-2011 | TH-THCS- THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắ | 8.25 | 7.50 | 7.50 |           | 23.25     |         |
| 74  | 0490 | 0A1LT1 | Phạm Gia Phú          | 28-05-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 8.00 | 7.75 | 7.50 |           | 23.25     |         |
| 75  | 0499 | 0BHNQ3 | Lê Nguyễn Thiên Ngân  | 05-06-2011 | THCS Tân An                        | 8.25 | 7.75 | 7.25 |           | 23.25     |         |
| 76  | 0682 | 0BHNQ3 | Nguyễn Khánh Nhân     | 03-02-2011 | THCS Hùng Vương                    | 6.50 | 8.75 | 8.00 |           | 23.25     |         |
| 77  | 0295 | 0A1LT3 | Nguyễn Lê Trà My      | 09-04-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 8.00 | 7.50 | 7.75 |           | 23.25     |         |
| 78  | 0219 | 0A1LT3 | Nguyễn Minh Khoa      | 11-05-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 8.50 | 8.50 | 6.25 |           | 23.25     |         |
| 79  | 0510 | 0BHNQ3 | Trịnh Gia Nghi        | 24-03-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 7.75 | 6.75 | 8.75 |           | 23.25     |         |
| 80  | 0228 | 0BHNQ5 | Huỳnh Kim Trúc        | 26-12-2011 | THCS Hùng Vương                    | 8.50 | 8.00 | 6.75 |           | 23.25     |         |
| 81  | 0154 | 0A1LT3 | Phạm Nguyễn Minh Hằng | 16-05-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 8.25 | 8.25 | 6.75 |           | 23.25     |         |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên            | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                                | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-------------------|-----------|-----------------|------------------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 82  | 0626 | 0A1LT4 | Lê Trọng          | Nghĩa     | 25-10-2011      | THCS Trần Hưng Đạo                 | 6.75 | 8.75 | 7.75      |           | 23.25   |
| 83  | 0953 | 0A1LT4 | Phạm Quỳnh        | Trang     | 20-04-2011      | THCS Trảng Dài                     | 6.75 | 9.25 | 7.25      |           | 23.25   |
| 84  | 0193 | 0BHNQ5 | Dương Đức         | Trí       | 12-11-2011      | THCS Tân An                        | 8.25 | 8.50 | 6.50      |           | 23.25   |
| 85  | 0098 | 0BHNQ4 | Nguyễn Thị Anh    | Như       | 25-10-2011      | THCS Tân An                        | 8.00 | 8.25 | 6.75      |           | 23.00   |
| 86  | 0194 | 0BHTB5 | Hồ Thảo           | Ly        | 14-06-2011      | THCS Trường Sa                     | 9.00 | 8.00 | 6.00      |           | 23.00   |
| 87  | 0096 | 0BHNQ5 | Đình Hữu          | Tĩnh      | 29-06-2010      | THCS Tân Bửu                       | 7.75 | 8.50 | 6.75      |           | 23.00   |
| 88  | 0558 | 0BHNQ3 | Phạm Bảo          | Ngọc      | 27-02-2011      | THCS Tân Hạnh                      | 8.00 | 7.50 | 7.50      |           | 23.00   |
| 89  | 0431 | 0BHNQ4 | Trương Thị Như    | Quỳnh     | 01-08-2011      | THCS Tân An                        | 8.00 | 8.25 | 6.75      |           | 23.00   |
| 90  | 0055 | 0BHNQ2 | Nguyễn Bích       | Hà        | 04-08-2011      | THCS Tân Hạnh                      | 8.25 | 9.00 | 5.75      |           | 23.00   |
| 91  | 0643 | 0BHTB1 | Chu Nguyễn Bảo    | Châu      | 25-02-2011      | THCS Trảng Dài                     | 8.25 | 8.25 | 6.50      |           | 23.00   |
| 92  | 0520 | 0BHNQ3 | Nguyễn Xuân       | Nghi      | 28-01-2011      | THCS Toàn Diện                     | 8.50 | 7.25 | 7.25      |           | 23.00   |
| 93  | 0318 | 0BHNQ3 | Lê Vũ Nhật        | Minh      | 21-07-2011      | THCS Hùng Vương                    | 8.50 | 7.25 | 7.25      |           | 23.00   |
| 94  | 0385 | 0BHTB1 | Nguyễn Thái       | An        | 19-08-2011      | THCS Trường Sa                     | 7.50 | 8.25 | 7.25      |           | 23.00   |
| 95  | 0332 | 0BHNQ5 | Nguyễn Minh       | Tú        | 13-02-2011      | THCS Thống Nhất                    | 7.75 | 8.00 | 7.25      |           | 23.00   |
| 96  | 0514 | 0BHNQ2 | Cao Trần Thái     | Khiêm     | 30-07-2011      | THCS Tân An                        | 8.25 | 8.75 | 6.00      |           | 23.00   |
| 97  | 0062 | 0BHNQ5 | Mai Lưu Khánh     | Thy       | 10-06-2011      | THCS Hùng Vương                    | 8.75 | 7.50 | 6.75      |           | 23.00   |
| 98  | 0465 | 0BHNQ5 | Lê Hoàng Phương   | Vy        | 18-02-2011      | THCS Tân An                        | 8.75 | 8.00 | 6.25      |           | 23.00   |
| 99  | 0098 | 0BHNQ1 | Nguyễn Thị Phương | Anh       | 13-05-2011      | THCS Tân Phong                     | 7.25 | 7.50 | 8.25      |           | 23.00   |
| 100 | 0604 | 0A1LT3 | Lê Tường          | Vy        | 31-10-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 8.50 | 7.75 | 6.75      |           | 23.00   |
| 101 | 0168 | 0A1LT4 | Võ Cao Khánh      | Chi       | 19-09-2011      | TH-THCS-THPT Song ngữ Lạc Hồng     | 7.25 | 6.50 | 9.25      |           | 23.00   |
| 102 | 0720 | 0A1LT4 | Đỗ Uyên           | Nhi       | 29-03-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 7.50 | 8.00 | 7.50      |           | 23.00   |
| 103 | 0051 | 0BHNQ1 | Lâm Ngọc Lan      | Anh       | 13-08-2011      | THCS Nguyễn Văn Trỗi               | 7.50 | 8.50 | 7.00      |           | 23.00   |
| 104 | 0025 | 0A1LT5 | Đình Hoàng        | Lân       | 19-12-2011      | TH-THCS- THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắ | 8.50 | 8.75 | 5.75      |           | 23.00   |
| 105 | 0172 | 0BHNQ1 | Đào Tú            | Anh       | 11-09-2011      | THCS Thống Nhất                    | 8.00 | 7.25 | 7.75      |           | 23.00   |
| 106 | 0046 | 0A1LT2 | Đào Nguyễn Hoài   | Giang     | 06-08-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 7.50 | 9.25 | 6.25      |           | 23.00   |
| 107 | 0620 | 0A1LT1 | Võ Ngọc           | Trí       | 06-12-2011      | TH-THCS-THPT Song ngữ Lạc Hồng     | 7.75 | 8.00 | 7.25      |           | 23.00   |
| 108 | 0505 | 0A1LT4 | Nguyễn Hà Phương  | Linh      | 19-02-2011      | THCS Hùng Vương                    | 7.25 | 8.00 | 7.75      |           | 23.00   |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên            | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                          | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-------------------|-----------|-----------------|------------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 109 | 0215 | 0A1LT4 | Phạm Hồng Thùy    | Dương     | 06-10-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm       | 7.00 | 7.75 | 8.00      | 22.75     |         |
| 110 | 0089 | 0A1LT4 | Nguyễn Thị Linh   | An        | 15-09-2011      | THCS Hùng Vương              | 7.25 | 7.50 | 8.00      | 22.75     |         |
| 111 | 0476 | 0BHNQ3 | Nguyễn Thị Kim    | Ngân      | 28-05-2011      | THCS Tân An                  | 9.00 | 8.75 | 5.00      | 22.75     |         |
| 112 | 1003 | 0A1LT4 | Nguyễn Cẩm        | Tú        | 07-05-2011      | THCS Trảng Dài               | 7.00 | 8.00 | 7.75      | 22.75     |         |
| 113 | 1056 | 0A1LT4 | Đình Phạm Phương  | Vy        | 24-04-2011      | THCS Hùng Vương              | 8.25 | 6.25 | 8.25      | 22.75     |         |
| 114 | 0102 | 0BHNQ3 | Phùng Khánh       | Linh      | 17-02-2011      | THCS Trần Hưng Đạo           | 7.75 | 8.25 | 6.75      | 22.75     |         |
| 115 | 0710 | 0BHNQ3 | Ngô Minh          | Nhật      | 24-11-2011      | THCS Tân Hạnh                | 6.25 | 8.50 | 8.00      | 22.75     |         |
| 116 | 0509 | 0A1LT4 | Trần Thị Phương   | Linh      | 15-11-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm       | 7.25 | 7.75 | 7.75      | 22.75     |         |
| 117 | 0044 | 0BHNQ5 | Lý Thị Thanh      | Thư       | 05-04-2011      | THCS Tân An                  | 8.50 | 7.75 | 6.50      | 22.75     |         |
| 118 | 0519 | 0BHTB8 | Nguyễn Bảo Phương | Uyên      | 22-09-2011      | THCS Lê Quang Định           | 8.00 | 8.75 | 6.00      | 22.75     |         |
| 119 | 0530 | 0BHNQ3 | Nguyễn Kim Quốc   | Nghĩa     | 08-12-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm       | 7.25 | 7.75 | 7.75      | 22.75     |         |
| 120 | 0116 | 0A1LT3 | Lê Vũ Ánh         | Dương     | 31-05-2011      | TH-THCS-THPT Thái Bình Dương | 9.25 | 6.75 | 6.75      | 22.75     |         |
| 121 | 0507 | 0BHNQ1 | Trần Thụy Thùy    | Duyên     | 28-11-2011      | THCS Trần Hưng Đạo           | 7.75 | 6.50 | 8.50      | 22.75     |         |
| 122 | 0344 | 0BHNQ1 | Nguyễn Quốc       | Bảo       | 10-09-2011      | THCS Tân An                  | 8.25 | 7.50 | 7.00      | 22.75     |         |
| 123 | 0008 | 0A1LT3 | Hoàng Gia         | Anh       | 25-06-2011      | THCS Trần Hưng Đạo           | 6.75 | 6.75 | 8.25      | 1.0       | 22.75   |
| 124 | 0351 | 0BHTB1 | Nguyễn Đức Hoàng  | An        | 07-08-2011      | THCS Trường Sa               | 8.50 | 7.25 | 7.00      | 22.75     |         |
| 125 | 0174 | 0BHTB8 | Nguyễn Lê Bảo     | Trâm      | 08-08-2011      | TH-THCS-THPT Song Ngữ Á Châu | 8.00 | 7.50 | 7.25      | 22.75     |         |
| 126 | 0167 | 0A1LT4 | Lê Nguyễn Huyền   | Chi       | 04-05-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm       | 7.25 | 8.00 | 7.25      | 22.50     |         |
| 127 | 0665 | 0BHNQ3 | Phạm Trung        | Nguyên    | 07-11-2011      | THCS Hùng Vương              | 7.25 | 7.50 | 7.75      | 22.50     |         |
| 128 | 0277 | 0BHNQ4 | Võ Hoàng          | Phú       | 18-11-2011      | THCS Trần Hưng Đạo           | 8.00 | 9.25 | 5.25      | 22.50     |         |
| 129 | 0394 | 0BHTB2 | Hà Quý            | Đức       | 06-04-2011      | THCS Trường Sa               | 7.75 | 8.25 | 6.50      | 22.50     |         |
| 130 | 0586 | 0A1LT3 | Mai Khánh         | Vy        | 09-04-2011      | THCS Hùng Vương              | 8.00 | 7.25 | 7.25      | 22.50     |         |
| 131 | 0184 | 0A1LT3 | Nguyễn Thúy       | Hồng      | 23-06-2011      | THCS Thống Nhất              | 8.25 | 7.50 | 6.75      | 22.50     |         |
| 132 | 0044 | 0BHNQ4 | Nguyễn Thảo       | Nhi       | 29-05-2011      | THCS Tân Phong               | 8.00 | 6.75 | 7.75      | 22.50     |         |
| 133 | 0172 | 0A1LT3 | Thái Gia          | Hân       | 05-03-2011      | THCS Hùng Vương              | 7.00 | 7.25 | 8.25      | 22.50     |         |
| 134 | 0168 | 0BHTB1 | Trần Phương       | Anh       | 24-12-2011      | THCS Trảng Dài               | 7.00 | 8.25 | 7.25      | 22.50     |         |
| 135 | 0605 | 0A1LT1 | Nguyễn Lê Quỳnh   | Trâm      | 10-11-2011      | THCS Hùng Vương              | 8.00 | 8.50 | 6.00      | 22.50     |         |

# Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên               | Ngày Sinh  | Học sinh trường                    | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|----------------------|------------|------------------------------------|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 136 | 0511 | 0BHNQ5 | Võ Ngọc Tường Vy     | 09-05-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 8.75 | 7.75 | 6.00 |           | 22.50     |         |
| 137 | 0276 | 0A1LT3 | Trần Nguyễn Xuân Mai | 06-06-2011 | THCS Tân Phong                     | 8.75 | 9.25 | 4.50 |           | 22.50     |         |
| 138 | 0519 | 0BHNQ2 | Ngô Anh Khoa         | 20-06-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 8.00 | 8.25 | 6.25 |           | 22.50     |         |
| 139 | 0457 | 0BHNQ3 | Võ Khánh Ngân        | 23-03-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 9.00 | 7.75 | 5.75 |           | 22.50     |         |
| 140 | 0449 | 0BHNQ3 | Nguyễn Ngọc Bảo Ngân | 14-09-2011 | THCS Hùng Vương                    | 7.75 | 7.50 | 7.25 |           | 22.50     |         |
| 141 | 0091 | 0BHNQ3 | Phạm Hoàng Linh      | 26-04-2011 | THCS Tân An                        | 8.75 | 8.25 | 5.50 |           | 22.50     |         |
| 142 | 0239 | 0BHNQ2 | Phạm Huy Hoàng       | 09-12-2011 | THCS Tân An                        | 8.00 | 8.00 | 6.50 |           | 22.50     |         |
| 143 | 0051 | 0BHNQ3 | Nguyễn Mai Lan       | 24-01-2011 | THCS Tân An                        | 8.00 | 8.25 | 6.25 |           | 22.50     |         |
| 144 | 0395 | 0BHNQ5 | Nguyễn Nam Việt      | 19-06-2011 | THCS Hùng Vương                    | 8.00 | 7.25 | 7.00 |           | 22.25     |         |
| 145 | 0094 | 0BHNQ5 | Nguyễn Thành Tiến    | 12-01-2011 | THCS Tân Phong                     | 6.75 | 9.25 | 6.25 |           | 22.25     |         |
| 146 | 0364 | 0BHNQ4 | Vũ Hoàng Quân        | 25-02-2011 | THCS Nguyễn Văn Trỗi               | 8.50 | 7.25 | 5.50 | 1.0       | 22.25     |         |
| 147 | 0354 | 0BHNQ2 | Nguyễn Đức Hùng      | 27-03-2011 | TH-THCS- THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thã | 7.00 | 7.25 | 8.00 |           | 22.25     |         |
| 148 | 0295 | 0BHNQ2 | Hồ Gia Huy           | 04-09-2011 | THCS Hùng Vương                    | 8.75 | 8.25 | 5.25 |           | 22.25     |         |
| 149 | 0943 | 0A1LT4 | Bùi Ngọc Thùy Tiên   | 08-02-2011 | THCS Tân Phong                     | 9.00 | 6.00 | 7.25 |           | 22.25     |         |
| 150 | 0639 | 0BHNQ1 | Phạm Lê Tiến Đạt     | 10-05-2011 | THCS Tân An                        | 7.00 | 6.75 | 8.50 |           | 22.25     |         |
| 151 | 0379 | 0A1LT1 | Võ Quốc Minh         | 28-05-2011 | THCS Hùng Vương                    | 8.00 | 7.75 | 6.50 |           | 22.25     |         |
| 152 | 0428 | 0BHNQ3 | Tăng Vũ Nhựt Nam     | 26-05-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 7.75 | 8.50 | 6.00 |           | 22.25     |         |
| 153 | 0470 | 0BHNQ3 | Phan Kim Ngân        | 29-12-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 7.50 | 6.75 | 8.00 |           | 22.25     |         |
| 154 | 0447 | 0A1LT4 | Nguyễn Tài Đăng Khoa | 26-04-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 6.00 | 8.25 | 8.00 |           | 22.25     |         |
| 155 | 0429 | 0A1LT4 | Lê Quốc Khánh        | 02-09-2011 | TH-THCS-THPT Song Ngữ Á Châu       | 6.00 | 7.75 | 8.50 |           | 22.25     |         |
| 156 | 0296 | 0A1LT4 | Bùi Lê Gia Hân       | 27-08-2011 | THCS Tân Phong                     | 6.00 | 7.75 | 8.50 |           | 22.25     |         |
| 157 | 0664 | 0BHNQ3 | Hồ Lê Trung Nguyên   | 06-04-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 7.00 | 8.25 | 7.00 |           | 22.25     |         |
| 158 | 0662 | 0BHNQ1 | Phạm Minh Đăng       | 23-10-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 7.50 | 8.50 | 6.25 |           | 22.25     |         |
| 159 | 0468 | 0BHNQ5 | Bùi Lê Phương Vy     | 05-04-2011 | THCS Tân Hạnh                      | 7.25 | 9.25 | 5.75 |           | 22.25     |         |
| 160 | 0687 | 0BHNQ3 | Nguyễn Thành Nhân    | 23-07-2011 | THCS Tân An                        | 7.00 | 8.75 | 6.50 |           | 22.25     |         |
| 161 | 0229 | 0BHNQ2 | Lưu Tuyết Hoa        | 17-07-2011 | THCS Tân An                        | 8.50 | 6.25 | 7.25 |           | 22.00     |         |
| 162 | 0354 | 0BHNQ1 | Đoàn Thiên Bảo       | 03-12-2011 | THCS Tân An                        | 8.50 | 7.75 | 5.75 |           | 22.00     |         |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên                | Ngày Sinh  | Học sinh trường           | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-----------------------|------------|---------------------------|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 163 | 0764 | 0A1LT1 | Trần Khải Lâm         | 14-06-2011 | THCS Quyết Thắng          | 7.75 | 7.75 | 6.50 |           | 22.00     |         |
| 164 | 0005 | 0BHTB8 | Đinh Nguyễn Quỳnh Thy | 12-02-2011 | THCS Tân Tiến             | 8.00 | 7.50 | 6.50 |           | 22.00     |         |
| 165 | 0092 | 0BHNO2 | Lê Nguyễn Nguyệt Hằng | 16-05-2011 | THCS Tân Phong            | 7.25 | 9.25 | 5.50 |           | 22.00     |         |
| 166 | 0439 | 0BHNO4 | Nguyễn Huỳnh Gia Quý  | 21-11-2011 | THCS Trần Hưng Đạo        | 6.75 | 9.25 | 6.00 |           | 22.00     |         |
| 167 | 0478 | 0BHNO5 | Trần Phương Vy        | 04-03-2011 | THCS Tân An               | 7.50 | 8.00 | 6.50 |           | 22.00     |         |
| 168 | 0029 | 0BHNO1 | Nguyễn Ngọc Hoàng Anh | 11-04-2011 | THCS Tân An               | 8.50 | 7.75 | 5.75 |           | 22.00     |         |
| 169 | 0470 | 0BHNO5 | Nguyễn Ngọc Phương Vy | 31-10-2011 | THCS Thống Nhất           | 7.75 | 7.75 | 6.50 |           | 22.00     |         |
| 170 | 0178 | 0BHNO1 | Nguyễn Đỗ Văn Anh     | 10-10-2011 | THCS Hùng Vương           | 7.75 | 8.25 | 6.00 |           | 22.00     |         |
| 171 | 0101 | 0BHNO4 | Đinh Bảo Như          | 28-10-2011 | THCS Tân Phong            | 7.00 | 7.75 | 7.25 |           | 22.00     |         |
| 172 | 0344 | 0BHNO3 | Hoàng Trần Tú Minh    | 24-07-2011 | TH-THCS-THPT Bùi Thị Xuân | 6.50 | 6.00 | 9.50 |           | 22.00     |         |
| 173 | 0406 | 0BHNO4 | Võ Công Quyền         | 10-10-2011 | THCS Tân An               | 8.75 | 7.50 | 5.75 |           | 22.00     |         |
| 174 | 0150 | 0BHNO3 | Võ Khánh Thùy Linh    | 23-10-2011 | THCS Hiệp Hòa             | 8.25 | 8.50 | 5.25 |           | 22.00     |         |
| 175 | 0109 | 0BHNO4 | Vũ Nguyễn Bảo Như     | 24-08-2011 | THCS Tân An               | 8.25 | 8.25 | 5.50 |           | 22.00     |         |
| 176 | 0379 | 0BHNO4 | Nguyễn Quân           | 12-05-2011 | THCS Ngô Gia Tự           | 7.00 | 7.50 | 7.50 |           | 22.00     |         |
| 177 | 0455 | 0BHTB3 | Võ Bảo Khang          | 05-04-2011 | THCS Trường Sa            | 8.25 | 8.50 | 5.25 |           | 22.00     |         |
| 178 | 0511 | 0A1LT3 | Lê Thủy Tiên          | 09-03-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm    | 9.00 | 7.00 | 6.00 |           | 22.00     |         |
| 179 | 0237 | 0BHTB7 | Đoàn Minh Tâm         | 27-05-2011 | THCS Tân Tiến             | 6.25 | 7.25 | 8.50 |           | 22.00     |         |
| 180 | 0655 | 0BHNO1 | Nguyễn Ngọc Hải Đăng  | 26-12-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm    | 7.75 | 8.00 | 6.25 |           | 22.00     |         |
| 181 | 0397 | 0BHNO3 | Đỗ Bảo Nam            | 21-04-2011 | THCS Trần Hưng Đạo        | 8.50 | 9.50 | 4.00 |           | 22.00     |         |
| 182 | 0577 | 0A1LT4 | Hoàng Nguyễn Trà My   | 22-04-2011 | THCS Trần Hưng Đạo        | 7.25 | 7.50 | 7.25 |           | 22.00     |         |
| 183 | 0016 | 0BHNO2 | Nguyễn Nhật Đức       | 28-07-2011 | THCS Tân An               | 8.00 | 8.50 | 5.25 |           | 21.75     |         |
| 184 | 0162 | 0A1LT1 | Đặng Hương Giang      | 01-12-2011 | THCS Hùng Vương           | 7.75 | 8.00 | 6.00 |           | 21.75     |         |
| 185 | 0387 | 0BHNO3 | Trần Nguyễn Trà My    | 07-05-2011 | THCS Trần Hưng Đạo        | 7.50 | 9.00 | 5.25 |           | 21.75     |         |
| 186 | 0357 | 0BHNO5 | Nguyễn Ngọc Gia Uyên  | 19-10-2011 | THCS Võ Trường Toản       | 8.00 | 6.50 | 7.25 |           | 21.75     |         |
| 187 | 0161 | 0A1LT4 | Hà Minh Châu          | 29-04-2011 | THCS Trảng Dài            | 7.50 | 6.75 | 7.50 |           | 21.75     |         |
| 188 | 0440 | 0BHNO3 | Nguyễn Quỳnh Nga      | 19-03-2011 | THCS Hùng Vương           | 7.75 | 9.00 | 5.00 |           | 21.75     |         |
| 189 | 0102 | 0BHNO4 | Lê Đỗ Bảo Như         | 12-10-2011 | THCS Tân Phong            | 7.00 | 8.00 | 6.75 |           | 21.75     |         |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên                  | Ngày Sinh  | Học sinh trường        | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-------------------------|------------|------------------------|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 190 | 0184 | 0BHNQ4 | Nguyễn Tấn Phát         | 15-04-2011 | THCS Tân An            | 8.25 | 8.50 | 5.00 |           | 21.75     |         |
| 191 | 0434 | 0BHNQ4 | Trần Võ Như Quỳnh       | 30-08-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm | 7.75 | 9.00 | 5.00 |           | 21.75     |         |
| 192 | 0285 | 0A1LT2 | Nguyễn Hoàng Thảo Linh  | 30-03-2011 | THCS Hoàng Diệu        | 8.25 | 7.25 | 6.25 |           | 21.75     |         |
| 193 | 0539 | 0A1LT3 | Trần Bảo Trân           | 23-04-2011 | THCS Trường Sa         | 7.75 | 7.00 | 7.00 |           | 21.75     |         |
| 194 | 0337 | 0BHNQ4 | Lương Đại Quang         | 25-04-2011 | THCS Toàn Diện         | 8.00 | 7.25 | 6.50 |           | 21.75     |         |
| 195 | 0025 | 0A1LT3 | Phạm Minh Anh           | 19-05-2011 | THCS Trảng Dài         | 9.25 | 8.25 | 3.25 | 1.0       | 21.75     |         |
| 196 | 0033 | 0BHNQ5 | Võ Minh Thư             | 10-12-2011 | THCS Tân An            | 8.75 | 7.50 | 5.50 |           | 21.75     |         |
| 197 | 0084 | 0A1LT3 | Hà Thị Thanh Bình       | 04-04-2011 | THCS Trường Sa         | 9.00 | 6.75 | 6.00 |           | 21.75     |         |
| 198 | 0635 | 0BHNQ4 | Nguyễn Minh Thịnh       | 11-10-2011 | THCS Tân Phong         | 8.00 | 7.25 | 6.50 |           | 21.75     |         |
| 199 | 0028 | 0BHNQ1 | Lê Ngọc Hoàng Anh       | 16-02-2011 | THCS Hùng Vương        | 7.50 | 7.00 | 7.25 |           | 21.75     |         |
| 200 | 1060 | 0A1LT4 | Nguyễn Hoàng Tường Vy   | 03-04-2011 | THCS Trường Sa         | 8.00 | 6.25 | 7.50 |           | 21.75     |         |
| 201 | 0492 | 0BHNQ4 | Lê Vũ Tú Tài            | 26-06-2011 | THCS Ngô Gia Tự        | 7.00 | 8.25 | 6.50 |           | 21.75     |         |
| 202 | 0009 | 0BHNQ4 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi     | 29-11-2011 | THCS Tân An            | 7.50 | 8.25 | 6.00 |           | 21.75     |         |
| 203 | 0111 | 0A1LT2 | Đặng Gia Linh           | 05-12-2011 | THCS Nguyễn Bình Khiêm | 9.00 | 8.50 | 4.25 |           | 21.75     |         |
| 204 | 0660 | 0BHNT2 | Phạm Nguyên Khiết Tường | 12-07-2011 | THCS Hoàng Diệu        | 8.00 | 6.75 | 7.00 |           | 21.75     |         |
| 205 | 0357 | 0BHTB6 | Ngô Khánh Như           | 27-05-2011 | THCS Lê Quang Định     | 7.50 | 8.25 | 6.00 |           | 21.75     |         |
| 206 | 0158 | 0BHTB4 | Hoàng Minh Khoa         | 09-01-2011 | THCS Lê Quang Định     | 8.50 | 7.75 | 5.50 |           | 21.75     |         |
| 207 | 0416 | 0BHTB4 | Nguyễn Khánh Linh       | 09-04-2011 | THCS Trảng Dài         | 8.50 | 7.25 | 6.00 |           | 21.75     |         |
| 208 | 0333 | 0BHTB8 | Nguyễn Thanh Trúc       | 02-10-2011 | THCS Trảng Dài         | 8.00 | 7.25 | 6.50 |           | 21.75     |         |
| 209 | 0038 | 0BHTB7 | Trần Bảo Quế            | 11-12-2011 | THCS Trảng Dài         | 8.00 | 8.75 | 5.00 |           | 21.75     |         |
| 210 | 0537 | 0BHNT2 | Lê Minh Thủy Tiên       | 16-08-2010 | THCS Nguyễn Công Trứ   | 7.25 | 7.00 | 7.50 |           | 21.75     |         |
| 211 | 0297 | 0BHTB6 | Đoàn Yên Nhi            | 06-04-2011 | THCS Trảng Dài         | 9.00 | 7.00 | 5.75 |           | 21.75     |         |
| 212 | 0350 | 0BHTB4 | Nguyễn Tùng Lâm         | 21-11-2011 | THCS Lê Quang Định     | 8.25 | 9.00 | 4.50 |           | 21.75     |         |
| 213 | 0416 | 0BHTB2 | Lưu Thị Hương Giang     | 21-06-2011 | THCS Trường Sa         | 7.25 | 8.50 | 6.00 |           | 21.75     |         |
| 214 | 0524 | 0BHTB2 | Lê Trường Hải           | 25-12-2011 | THCS Bùi Hữu Nghĩa     | 6.75 | 7.00 | 8.00 |           | 21.75     |         |
| 215 | 0180 | 0BHTB7 | Nguyễn Tuấn Sơn         | 08-04-2011 | THCS Trường Sa         | 8.75 | 8.25 | 4.75 |           | 21.75     |         |
| 216 | 0079 | 0BHTB8 | Đào Bảo Trang           | 04-10-2011 | THCS Trường Sa         | 8.50 | 7.50 | 5.75 |           | 21.75     |         |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên           | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                                    | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------|-----------|-----------------|--|------|------|-----------|-----------|---------|
| 217 | 0038 | 0BHTB8 | Võ Thủy          | Tiên      | 10-03-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.75 | 7.25 | 5.75      | 21.75     |         |
| 218 | 0080 | 0BHNT1 | Nguyễn Bình      | An        | 03-09-2011      | THCS Hoàng Diệu                        | 7.00 | 8.75 | 6.00      | 21.75     |         |
| 219 | 0659 | 0BHTB7 | Nguyễn Thị Giang | Thư       | 18-04-2011      | THCS Trảng Dài                         | 5.00 | 9.25 | 7.50      | 21.75     |         |
| 220 | 0537 | 0BHTB7 | Nguyễn Thị Minh  | Thơ       | 18-09-2011      | THCS Tam Hòa                           | 8.75 | 7.25 | 5.75      | 21.75     |         |
| 221 | 0088 | 0BHTB7 | Lê Như           | Quỳnh     | 07-02-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.00 | 7.25 | 6.50      | 21.75     |         |
| 222 | 0153 | 0BHTB2 | Nguyễn Trí       | Dũng      | 29-10-2011      | THCS Trường Sa                         | 7.00 | 8.25 | 6.50      | 21.75     |         |
| 223 | 0280 | 0BHTB6 | Nguyễn Mai Tuệ   | Nhi       | 27-06-2011      | THCS Tân Tiến                          | 8.50 | 7.25 | 6.00      | 21.75     |         |
| 224 | 0071 | 0BHNT2 | Nguyễn Bảo       | Ngọc      | 01-06-2011      | THCS Hoàng Diệu                        | 8.00 | 7.25 | 6.50      | 21.75     |         |
| 225 | 0049 | 0BHTB6 | Lê Như           | Ngọc      | 14-10-2011      | THCS Trảng Dài                         | 8.50 | 8.25 | 5.00      | 21.75     |         |
| 226 | 0231 | 0BHTB5 | Phùng Đức        | Mạnh      | 28-05-2011      | THCS Trảng Dài                         | 8.00 | 6.25 | 7.50      | 21.75     |         |
| 227 | 0643 | 0BHNT1 | Trần Tiến        | Đạt       | 28-11-2011      | THCS Ngô Gia Tự                        | 7.50 | 7.75 | 6.25      | 21.50     |         |
| 228 | 0529 | 0BHTB2 | Huỳnh Gia        | Hào       | 30-06-2011      | TH-THCS-THPT Đinh Tiên Hoàng           | 8.25 | 7.50 | 4.75      | 1.0       | 21.50   |
| 229 | 0569 | 0BHTB2 | Nguyễn Bảo       | Hân       | 11-12-2011      | THCS Lê Quang Định                     | 8.75 | 7.75 | 5.00      |           | 21.50   |
| 230 | 0645 | 0BHNT1 | Trần Tiến        | Đạt       | 11-01-2011      | THCS Tân Phong                         | 8.75 | 8.00 | 4.75      |           | 21.50   |
| 231 | 0505 | 0BHNT1 | Đặng Thị Thủy    | Duyên     | 15-10-2011      | THCS Ngô Gia Tự                        | 6.50 | 7.75 | 7.25      |           | 21.50   |
| 232 | 0418 | 0BHNT4 | Dương Mai Ngọc   | Quỳnh     | 19-09-2011      | THCS Tân Bửu                           | 7.25 | 7.00 | 7.25      |           | 21.50   |
| 233 | 0407 | 0BHNT1 | Nguyễn Thị Bảo   | Châu      | 08-10-2011      | THCS Tân Phong                         | 8.75 | 7.50 | 5.25      |           | 21.50   |
| 234 | 0621 | 0BHTB2 | Nguyễn Đoàn Ngọc | Hân       | 30-10-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.50 | 8.75 | 4.25      |           | 21.50   |
| 235 | 0229 | 0A1LT3 | Lê Ngọc Trung    | Kiên      | 08-08-2011      | THCS Trảng Dài                         | 8.50 | 8.50 | 4.50      |           | 21.50   |
| 236 | 0559 | 0BHTB5 | Thái Bá          | Nghĩa     | 04-01-2011      | THCS Lê Quang Định                     | 7.50 | 7.50 | 6.50      |           | 21.50   |
| 237 | 0418 | 0A1LT3 | Trần Doãn        | Phúc      | 16-04-2011      | Tiểu học, THCS, THPT Thực hành Sư phạm | 8.00 | 6.50 | 7.00      |           | 21.50   |
| 238 | 0503 | 0BHTB6 | Vương Đình       | Phong     | 03-11-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.00 | 7.25 | 6.25      |           | 21.50   |
| 239 | 0117 | 0BHNT1 | Nguyễn Quỳnh     | Anh       | 11-11-2011      | THCS Tân An                            | 8.25 | 7.00 | 6.25      |           | 21.50   |
| 240 | 0549 | 0BHNT4 | Nguyễn Huy       | Thái      | 23-05-2011      | THCS Tân An                            | 7.50 | 7.25 | 6.75      |           | 21.50   |
| 241 | 0053 | 0BHNT2 | Tạ Phương        | Hào       | 20-01-2011      | THCS Tân Phong                         | 6.00 | 9.25 | 6.25      |           | 21.50   |
| 242 | 0309 | 0BHNT2 | Vũ Gia           | Huy       | 04-06-2011      | THCS Tân Phong                         | 9.00 | 4.00 | 8.50      |           | 21.50   |
| 243 | 0393 | 0BHTB4 | Nguyễn Hoàng     | Linh      | 27-07-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.75 | 8.00 | 4.75      |           | 21.50   |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên            | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-------------------|-----------|-----------------|--------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 244 | 0640 | 0A1LT4 | Nguyễn Hoàng Diễm | Ngọc      | 09-05-2011      | THCS Tam Hiệp      | 7.25 | 6.00 | 8.25      |           | 21.50   |
| 245 | 0515 | 0BHNQ4 | Võ Thành          | Tân       | 06-08-2011      | THCS Trần Hưng Đạo | 8.50 | 7.25 | 5.75      |           | 21.50   |
| 246 | 0647 | 0BHTB1 | Trần Thị Bảo      | Châu      | 25-04-2011      | THCS Trường Sa     | 8.50 | 7.00 | 6.00      |           | 21.50   |
| 247 | 0428 | 0BHTB4 | Trần Thị Khánh    | Linh      | 28-11-2011      | THCS Trảng Dài     | 8.25 | 8.25 | 5.00      |           | 21.50   |
| 248 | 0666 | 0BHNQ4 | Nguyễn Ngọc       | Thuỳ      | 11-09-2011      | THCS Ngô Gia Tự    | 8.00 | 7.75 | 5.75      |           | 21.50   |
| 249 | 0039 | 0A1LT5 | Trang Nguyễn      | Phúc      | 05-05-2011      | THCS Tân Hạnh      | 6.50 | 8.00 | 7.00      |           | 21.50   |
| 250 | 0529 | 0BHNQ4 | Nguyễn Ngọc Thiên | Thanh     | 20-07-2011      | THCS Tân Hạnh      | 7.50 | 8.75 | 5.25      |           | 21.50   |
| 251 | 0436 | 0BHTB3 | Nguyễn Quốc       | Hữu       | 14-09-2011      | THCS An Bình       | 7.75 | 8.25 | 5.50      |           | 21.50   |
| 252 | 0428 | 0BHNQ5 | Phạm Ngọc Đan     | Vy        | 12-01-2011      | THCS Trần Hưng Đạo | 7.50 | 7.00 | 7.00      |           | 21.50   |
| 253 | 0103 | 0BHNQ3 | Tào Khánh         | Linh      | 19-01-2011      | THCS Hùng Vương    | 7.75 | 7.50 | 5.25      | 1.0       | 21.50   |
| 254 | 0469 | 0A1LT1 | Tạ Thanh          | Phong     | 27-09-2011      | THCS Lê Quang Định | 8.75 | 8.50 | 4.25      |           | 21.50   |
| 255 | 0045 | 0BHNQ4 | Nguyễn Thảo       | Nhi       | 14-07-2011      | THCS Hùng Vương    | 7.25 | 9.25 | 5.00      |           | 21.50   |
| 256 | 0116 | 0BHNQ3 | Trần Ngọc         | Linh      | 07-02-2011      | THCS Tân An        | 8.25 | 7.50 | 5.75      |           | 21.50   |
| 257 | 0176 | 0BHNT2 | Vũ Ngọc Uyên      | Nhi       | 27-09-2011      | THCS Lý Tự Trọng   | 8.25 | 7.75 | 5.50      |           | 21.50   |
| 258 | 0514 | 0A1LT1 | Trương Minh       | Quân      | 03-04-2011      | THCS Hùng Vương    | 8.00 | 8.50 | 5.00      |           | 21.50   |
| 259 | 0032 | 0BHTB4 | Bùi Vĩnh          | Khang     | 13-05-2011      | THCS Hoàng Văn Thụ | 8.75 | 8.00 | 4.75      |           | 21.50   |
| 260 | 0438 | 0BHNQ5 | Nguyễn Hoàng      | Vy        | 21-01-2011      | THCS Tân An        | 8.75 | 8.00 | 4.75      |           | 21.50   |
| 261 | 0401 | 0BHTB3 | Phạm Tuấn         | Hung      | 09-06-2011      | THCS Trường Sa     | 8.25 | 8.75 | 4.50      |           | 21.50   |
| 262 | 0452 | 0BHNQ3 | Phạm Thị Bảo      | Ngân      | 21-08-2011      | THCS Tân Phong     | 7.00 | 8.50 | 6.00      |           | 21.50   |
| 263 | 0323 | 0BHTB3 | Đỗ Quang          | Huy       | 14-08-2011      | THCS Trường Sa     | 6.75 | 9.25 | 5.50      |           | 21.50   |
| 264 | 0206 | 0A1LT1 | Nguyễn Huy        | Hoàng     | 05-07-2011      | THCS Trần Hưng Đạo | 8.25 | 7.75 | 5.50      |           | 21.50   |
| 265 | 0226 | 0BHTB3 | Tô Ngọc           | Huyền     | 20-10-2011      | THCS Trảng Dài     | 8.00 | 5.50 | 8.00      |           | 21.50   |
| 266 | 0547 | 0BHNQ5 | Đinh Thị Mỹ       | Ý         | 15-11-2011      | THCS Tân An        | 7.75 | 6.25 | 7.50      |           | 21.50   |
| 267 | 0070 | 0A1LT1 | Lường Gia         | Bảo       | 28-03-2011      | THCS Trường Sa     | 7.50 | 8.00 | 6.00      |           | 21.50   |
| 268 | 0378 | 0A1LT1 | Nguyễn Lê Quang   | Minh      | 28-11-2011      | THCS Trần Hưng Đạo | 6.50 | 7.50 | 7.50      |           | 21.50   |
| 269 | 0258 | 0BHTB8 | Trần Ngọc Phương  | Trinh     | 26-12-2011      | THCS Long Bình     | 8.75 | 8.00 | 4.75      |           | 21.50   |
| 270 | 0042 | 0BHNQ4 | Thân Ngọc Thảo    | Nhi       | 14-11-2011      | THCS Tân Bửu       | 8.75 | 7.00 | 5.75      |           | 21.50   |

# Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên           | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                                | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------|-----------|-----------------|------------------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 271 | 0599 | 0BHTB7 | Nguyễn Hoàng Anh | Thư       | 23-02-2011      | THCS Trường Sa                     | 7.25 | 8.00 | 6.25      | 21.50     |         |
| 272 | 0298 | 0BHNQ5 | Huỳnh Ngọc Kim   | Tuyển     | 19-02-2011      | THCS Tân Hạnh                      | 7.50 | 7.75 | 6.25      | 21.50     |         |
| 273 | 0202 | 0A1LT2 | Nguyễn Anh       | Thy       | 24-07-2011      | THCS Trần Hưng Đạo                 | 7.00 | 9.00 | 5.50      | 21.50     |         |
| 274 | 0189 | 0A1LT2 | Hà               | Thu       | 20-01-2011      | THCS Trảng Dài                     | 7.50 | 9.00 | 5.00      | 21.50     |         |
| 275 | 0072 | 0BHTB4 | Vũ Nam           | Khánh     | 17-10-2011      | THCS Lê Quang Định                 | 6.75 | 9.25 | 5.50      | 21.50     |         |
| 276 | 0252 | 0BHTB8 | Trần Ngọc Lan    | Trình     | 30-11-2011      | THCS Tam Hòa                       | 8.75 | 8.25 | 4.50      | 21.50     |         |
| 277 | 0022 | 0BHTB3 | Nguyễn Thu       | Hiền      | 07-12-2011      | THCS Trảng Dài                     | 8.50 | 6.25 | 6.75      | 21.50     |         |
| 278 | 0227 | 0BHNT2 | Hồ Tấn           | Phát      | 30-08-2011      | THCS Lý Tự Trọng                   | 7.25 | 7.00 | 7.25      | 21.50     |         |
| 279 | 0541 | 0A1LT1 | Nguyễn Trí       | Tâm       | 25-01-2011      | THCS Hùng Vương                    | 7.50 | 8.25 | 5.75      | 21.50     |         |
| 280 | 0351 | 0BHNQ5 | Trần Khánh       | Tường     | 24-06-2011      | THCS Tân An                        | 6.25 | 7.50 | 7.75      | 21.50     |         |
| 281 | 0627 | 0A1LT1 | Đặng Thành       | Trung     | 06-01-2011      | THCS Tân Phong                     | 9.25 | 7.75 | 4.50      | 21.50     |         |
| 282 | 0582 | 0BHTB5 | Lê Văn           | Nghĩa     | 18-10-2011      | THCS Trường Sa                     | 7.25 | 8.75 | 5.25      | 21.25     |         |
| 283 | 0523 | 0BHTB5 | Nguyễn Phương    | Ngân      | 23-03-2011      | THCS Trảng Dài                     | 8.75 | 7.75 | 4.75      | 21.25     |         |
| 284 | 0286 | 0BHTB3 | Bùi Đức Hoàng    | Huy       | 20-04-2011      | THCS Bùi Hữu Nghĩa                 | 6.75 | 7.25 | 7.25      | 21.25     |         |
| 285 | 0483 | 0BHNQ1 | Ngô Nguyễn An    | Di        | 25-03-2011      | THCS Tân Phong                     | 8.25 | 7.00 | 6.00      | 21.25     |         |
| 286 | 0615 | 0BHNQ2 | Nguyễn Hoàng     | Kiệt      | 17-10-2011      | TH-THCS- THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắ | 6.75 | 7.00 | 7.50      | 21.25     |         |
| 287 | 0523 | 0BHNQ1 | Nguyễn Khánh     | Duy       | 27-01-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm             | 6.75 | 6.00 | 8.50      | 21.25     |         |
| 288 | 0193 | 0BHNQ2 | Nguyễn Ngọc Thảo | Hiền      | 27-03-2011      | THCS Hùng Vương                    | 7.75 | 7.75 | 5.75      | 21.25     |         |
| 289 | 0142 | 0BHNQ2 | Phạm Gia         | Hân       | 06-04-2011      | THCS Tân An                        | 8.75 | 7.25 | 5.25      | 21.25     |         |
| 290 | 0195 | 0BHTB3 | Đình Đức         | Hòa       | 08-04-2011      | THCS Trường Sa                     | 7.00 | 8.50 | 4.75      | 1.0       | 21.25   |
| 291 | 0387 | 0BHTB4 | Nguyễn Ngọc Hà   | Linh      | 24-06-2011      | THCS Trường Sa                     | 8.25 | 7.75 | 5.25      | 21.25     |         |
| 292 | 0633 | 0BHTB2 | Lê Thị Ngọc      | Hân       | 28-06-2011      | THCS Trảng Dài                     | 8.50 | 8.00 | 4.75      | 21.25     |         |
| 293 | 0708 | 0BHNQ3 | Hồ Minh          | Nhật      | 03-12-2011      | THCS Thống Nhất                    | 8.50 | 6.75 | 6.00      | 21.25     |         |
| 294 | 0363 | 0BHNQ2 | Dương Minh       | Hùng      | 22-12-2011      | THCS Trần Hưng Đạo                 | 7.50 | 7.75 | 6.00      | 21.25     |         |
| 295 | 0148 | 0BHNQ2 | Nguyễn Trần Gia  | Hân       | 16-09-2011      | THCS Tân An                        | 9.25 | 7.75 | 4.25      | 21.25     |         |
| 296 | 0064 | 0BHTB4 | Trần Gia         | Khánh     | 20-02-2011      | THCS Lê Quang Định                 | 7.75 | 9.25 | 4.25      | 21.25     |         |
| 297 | 0162 | 0BHNQ2 | Hồ Lê Ngọc       | Hân       | 22-05-2011      | THCS Hùng Vương                    | 8.50 | 6.25 | 6.50      | 21.25     |         |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên            | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                                    | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-------------------|-----------|-----------------|--|------|------|-----------|-----------|---------|
| 298 | 0177 | 0BHNQ2 | Nguyễn Vũ Ngọc    | Hân       | 31-05-2011      | THCS Tân Phong                         | 7.50 | 7.50 | 6.25      | 21.25     |         |
| 299 | 0419 | 0BHNQ3 | Nguyễn Hoàng      | Nam       | 27-05-2011      | THCS Tân An                            | 8.00 | 7.75 | 5.50      | 21.25     |         |
| 300 | 0269 | 0A1LT4 | Lê Nguyễn Thanh   | Hà        | 11-03-2011      | THCS Tân An                            | 7.25 | 6.50 | 7.50      | 21.25     |         |
| 301 | 0259 | 0BHTB6 | Lê Nguyễn Phương  | Nhi       | 23-10-2011      | THCS Lê Quang Định                     | 8.75 | 7.00 | 5.50      | 21.25     |         |
| 302 | 0467 | 0BHTB6 | Nguyễn Vũ Thành   | Phát      | 14-08-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.00 | 7.25 | 6.00      | 21.25     |         |
| 303 | 0473 | 0BHNQ5 | Nguyễn Phương     | Vy        | 02-06-2011      | THCS Trần Hưng Đạo                     | 7.50 | 8.00 | 5.75      | 21.25     |         |
| 304 | 0425 | 0BHTB7 | Triệu Thanh       | Thảo      | 26-03-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.50 | 7.75 | 5.00      | 21.25     |         |
| 305 | 0020 | 0BHNQ5 | Nguyễn Lê Minh    | Thư       | 16-04-2011      | THCS Tân Phong                         | 7.75 | 8.25 | 5.25      | 21.25     |         |
| 306 | 0136 | 0BHNT2 | Hoàng Lê Minh     | Nhật      | 21-11-2011      | THCS Lý Tự Trọng                       | 7.25 | 8.75 | 5.25      | 21.25     |         |
| 307 | 0658 | 0BHTB1 | Phùng Minh        | Châu      | 07-08-2011      | THCS Tân Tiến                          | 8.25 | 7.00 | 5.00      | 1.0       | 21.25   |
| 308 | 0089 | 0BHTB7 | Bùi Lê Như        | Quỳnh     | 20-09-2011      | Tiểu học, THCS, THPT Thực hành Sư phạm | 8.25 | 9.25 | 3.75      |           | 21.25   |
| 309 | 0014 | 0BHNQ5 | Trần Thị Kim      | Thư       | 24-10-2011      | THCS Trần Hưng Đạo                     | 8.50 | 5.50 | 7.25      |           | 21.25   |
| 310 | 0188 | 0BHTB7 | Nguyễn Đức        | Tài       | 26-04-2011      | THCS Trường Sa                         | 8.00 | 8.00 | 5.25      |           | 21.25   |
| 311 | 0284 | 0BHNQ1 | Nguyễn Hoàng Gia  | Bảo       | 19-02-2011      | THCS Tân An                            | 8.25 | 8.25 | 4.75      |           | 21.25   |
| 312 | 0214 | 0A1LT3 | Trình Quốc        | Khánh     | 19-02-2011      | THCS Lê Quang Định                     | 7.25 | 7.50 | 6.50      |           | 21.25   |
| 313 | 0403 | 0BHTB8 | Nguyễn Dương Quốc | Tuấn      | 28-07-2011      | THCS Trường Sa                         | 6.25 | 7.25 | 7.75      |           | 21.25   |
| 314 | 0353 | 0BHNT2 | Nguyễn Đào Ngọc   | Quỳnh     | 11-03-2011      | THCS Lý Tự Trọng                       | 8.00 | 6.75 | 6.50      |           | 21.25   |
| 315 | 0709 | 0BHTB7 | Nguyễn Bảo        | Thy       | 04-09-2011      | THCS Trảng Dài                         | 8.00 | 7.00 | 6.25      |           | 21.25   |
| 316 | 0396 | 0BHTB1 | Nguyễn Lê Thùy    | An        | 09-11-2011      | THCS Trường Sa                         | 7.75 | 7.75 | 5.75      |           | 21.25   |
| 317 | 0458 | 0BHNQ4 | Nguyễn Hoàng      | Sơn       | 21-02-2011      | THCS Tân Phong                         | 6.50 | 8.75 | 6.00      |           | 21.25   |
| 318 | 0363 | 0A1LT1 | Huỳnh Trúc        | Mai       | 20-10-2011      | THCS Quyết Thắng                       | 8.00 | 7.50 | 5.75      |           | 21.25   |
| 319 | 0077 | 0BHTB2 | Nguyễn Huy Đức    | Duy       | 30-11-2011      | THCS Trường Sa                         | 7.00 | 8.50 | 5.75      |           | 21.25   |
| 320 | 0472 | 0BHNQ4 | Nguyễn Đức        | Tài       | 31-05-2011      | THCS Tân Phong                         | 7.75 | 8.00 | 5.50      |           | 21.25   |
| 321 | 0788 | 0A1LT4 | Trần Thiên        | Phú       | 09-09-2011      | THCS Lê Quang Định                     | 5.75 | 7.25 | 8.25      |           | 21.25   |
| 322 | 0513 | 0BHNQ5 | Trần Nguyễn Tường | Vy        | 30-11-2011      | TH-THCS-THPT Biên Hòa                  | 8.50 | 7.25 | 5.50      |           | 21.25   |
| 323 | 0505 | 0BHNQ4 | Trần Thị Thanh    | Tâm       | 02-12-2011      | THCS Trần Hưng Đạo                     | 7.75 | 6.50 | 7.00      |           | 21.25   |
| 324 | 0258 | 0BHNQ1 | Hoàng Thiên       | Ân        | 27-05-2011      | THCS Tân Phong                         | 6.50 | 9.25 | 5.50      |           | 21.25   |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên             | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                                    | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|--------------------|-----------|-----------------|--|------|------|-----------|-----------|---------|
| 325 | 0258 | 0A1LT1 | Nguyễn Thị Thanh   | Hương     | 18-12-2011      | THCS Nguyễn Công Trứ                   | 7.75 | 7.25 | 6.00      |           | 21.00   |
| 326 | 0146 | 0BHNQ1 | Lê Trúc            | Anh       | 14-04-2011      | THCS Hùng Vương                        | 8.00 | 8.50 | 4.50      |           | 21.00   |
| 327 | 0132 | 0BHTB4 | Ninh Việt Duy      | Khoa      | 18-11-2011      | THCS Hoàng Văn Thụ                     | 6.50 | 9.00 | 5.50      |           | 21.00   |
| 328 | 0454 | 0BHNQ5 | Đặng Lê            | Vy        | 28-06-2011      | TH-THCS- THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắ     | 7.50 | 7.25 | 6.25      |           | 21.00   |
| 329 | 0785 | 0BHTB8 | Huỳnh Thị Minh     | Ý         | 28-04-2011      | THCS Trường Sa                         | 7.50 | 7.00 | 6.50      |           | 21.00   |
| 330 | 0400 | 0BHNQ2 | Phùng Bảo          | Khang     | 02-04-2011      | THCS Hùng Vương                        | 7.50 | 8.00 | 5.50      |           | 21.00   |
| 331 | 0040 | 0BHNQ4 | Trịnh Hà Thảo      | Nhi       | 11-04-2011      | THCS Tân An                            | 8.25 | 6.75 | 6.00      |           | 21.00   |
| 332 | 0161 | 0BHNQ1 | Nguyễn Thế Tuấn    | Anh       | 11-07-2011      | THCS Tân An                            | 8.25 | 7.25 | 5.50      |           | 21.00   |
| 333 | 0429 | 0BHNQ5 | Trịnh Tổng Đan     | Vy        | 08-11-2011      | THCS Tân An                            | 7.50 | 6.75 | 6.75      |           | 21.00   |
| 334 | 0173 | 0BHTB7 | Nguyễn Sỹ          | Son       | 10-01-2011      | THCS Trường Sa                         | 7.50 | 7.75 | 5.75      |           | 21.00   |
| 335 | 0511 | 0BHTB2 | Phạm Minh          | Hải       | 20-03-2011      | THCS Trảng Dài                         | 8.00 | 7.25 | 5.75      |           | 21.00   |
| 336 | 0530 | 0BHNQ5 | Lương Nguyễn Bảo   | Yến       | 24-01-2011      | THCS Tân Hạnh                          | 8.00 | 7.75 | 5.25      |           | 21.00   |
| 337 | 0532 | 0A1LT4 | Dương Gia          | Lợi       | 25-08-2011      | THCS Tân Hạnh                          | 8.00 | 5.50 | 7.50      |           | 21.00   |
| 338 | 0409 | 0BHNQ3 | Nguyễn Hải         | Nam       | 16-09-2011      | THCS Tân Phong                         | 7.25 | 7.50 | 6.25      |           | 21.00   |
| 339 | 0725 | 0BHTB8 | Nguyễn Ngọc Tường  | Vy        | 02-07-2011      | THCS Lê Quang Định                     | 7.50 | 6.75 | 6.75      |           | 21.00   |
| 340 | 0489 | 0BHNQ5 | Nguyễn Thanh       | Vy        | 13-03-2011      | THCS Nguyễn Văn Trỗi                   | 9.00 | 7.50 | 4.50      |           | 21.00   |
| 341 | 0478 | 0BHTB3 | Nguyễn Minh        | Khang     | 26-08-2011      | THCS Tân Tiến                          | 8.25 | 7.00 | 5.75      |           | 21.00   |
| 342 | 0106 | 0BHNQ1 | Trần Đỗ Quỳnh      | Anh       | 29-11-2011      | THCS Hùng Vương                        | 7.25 | 7.75 | 6.00      |           | 21.00   |
| 343 | 0394 | 0BHNQ3 | Võ Hoàng Ngọc      | Mỹ        | 25-08-2011      | THCS Ngô Gia Tự                        | 6.75 | 6.50 | 7.75      |           | 21.00   |
| 344 | 0141 | 0BHNQ3 | Phạm Thị Phương    | Linh      | 09-08-2011      | THCS Tân An                            | 8.00 | 7.75 | 5.00      |           | 20.75   |
| 345 | 0634 | 0BHTB8 | Du Bảo             | Vy        | 21-03-2011      | Tiểu học, THCS, THPT Thực hành Sư phạm | 8.00 | 8.25 | 4.50      |           | 20.75   |
| 346 | 0019 | 0BHNQ4 | Đỗ Thanh Kiều      | Nhi       | 18-07-2011      | THCS Thống Nhất                        | 8.00 | 7.00 | 5.75      |           | 20.75   |
| 347 | 0204 | 0BHNQ3 | Đặng Quy           | Long      | 09-05-2011      | THCS Tân Phong                         | 8.00 | 5.50 | 6.25      | 1.0       | 20.75   |
| 348 | 0302 | 0BHNQ4 | Nguyễn Ngọc Khánh  | Phuong    | 13-09-2011      | THCS Tân Bửu                           | 6.75 | 6.00 | 8.00      |           | 20.75   |
| 349 | 0260 | 0BHNQ1 | Nguyễn Hoàng Thiên | Ân        | 27-02-2011      | THCS Tân Phong                         | 7.25 | 8.50 | 5.00      |           | 20.75   |
| 350 | 0185 | 0BHNQ1 | Dương Bảo          | An        | 10-10-2011      | THCS Tân Phong                         | 6.00 | 7.75 | 7.00      |           | 20.75   |
| 351 | 0143 | 0BHNQ1 | Triệu Ngọc Trâm    | Anh       | 24-12-2011      | THCS Thống Nhất                        | 7.50 | 6.75 | 6.50      |           | 20.75   |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên                 | Ngày Sinh  | Học sinh trường                    | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------------|------------|------------------------------------|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 352 | 0294 | 0BHTB5 | Nguyễn Nhật Minh       | 27-03-2011 | THCS Trường Sa                     | 6.50 | 6.25 | 8.00 |           | 20.75     |         |
| 353 | 0257 | 0BHTB3 | Phạm Lã Gia Huy        | 11-01-2011 | THCS Trường Sa                     | 6.50 | 6.75 | 7.50 |           | 20.75     |         |
| 354 | 0601 | 0BHNO2 | Lê Đức Kiên            | 19-01-2011 | THCS Tân An                        | 7.75 | 6.25 | 6.75 |           | 20.75     |         |
| 355 | 0103 | 0BHNO2 | Bùi Ngọc Bảo Hân       | 14-09-2011 | TH-THCS-THPT Bùi Thị Xuân          | 6.50 | 7.25 | 7.00 |           | 20.75     |         |
| 356 | 0249 | 0BHTB7 | Trần Lê Thanh Tâm      | 28-09-2011 | THCS Lê Lợi                        | 6.25 | 7.25 | 7.25 |           | 20.75     |         |
| 357 | 0665 | 0BHNO4 | Nguyễn Ngọc Yến Thuy   | 25-11-2011 | THCS Tân Hạnh                      | 7.25 | 8.25 | 5.25 |           | 20.75     |         |
| 358 | 0659 | 0BHTB6 | Đào Trần Lan Phương    | 15-03-2011 | THCS Lê Quang Định                 | 7.25 | 7.75 | 5.75 |           | 20.75     |         |
| 359 | 0057 | 0BHNO4 | Nguyễn Uyên Nhi        | 25-01-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 8.00 | 4.50 | 8.25 |           | 20.75     |         |
| 360 | 0564 | 0BHNO2 | Hoàng Nguyễn Việt Khoa | 03-03-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 5.75 | 8.00 | 7.00 |           | 20.75     |         |
| 361 | 0213 | 0BHNO5 | Trương Chí Trung       | 19-10-2011 | THCS Tân Phong                     | 6.75 | 7.00 | 7.00 |           | 20.75     |         |
| 362 | 0451 | 0BHNO2 | Nguyễn Thế Khang       | 20-06-2011 | THCS Tân Phong                     | 7.25 | 7.25 | 6.25 |           | 20.75     |         |
| 363 | 0016 | 0A1LT1 | Đoàn Nguyễn Phương Anh | 24-08-2011 | THCS Tân Hạnh                      | 8.75 | 8.00 | 4.00 |           | 20.75     |         |
| 364 | 0093 | 0BHNO1 | Nguyễn Phương Anh      | 14-03-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 8.50 | 7.00 | 5.00 |           | 20.50     |         |
| 365 | 0123 | 0BHNO1 | Tổng Thị Quỳnh Anh     | 08-10-2011 | TH-THCS- THPT Lê Quý Đôn-Quyết Thắ | 6.75 | 6.50 | 7.25 |           | 20.50     |         |
| 366 | 0460 | 0BHTB7 | Đặng Hữu Hoàng Thiên   | 15-09-2011 | THCS Trảng Dài                     | 8.25 | 8.75 | 3.50 |           | 20.50     |         |
| 367 | 0287 | 0BHNO3 | Lê Bình Minh           | 19-02-2011 | THCS Tân Bửu                       | 7.25 | 7.00 | 6.25 |           | 20.50     |         |
| 368 | 0312 | 0BHNO3 | Hoàng Nhật Minh        | 20-04-2008 | TH-THCS-THPT Biên Hòa              | 5.50 | 8.50 | 6.50 |           | 20.50     |         |
| 369 | 0155 | 0A1LT3 | La Ngọc Thanh Hằng     | 31-01-2011 | THCS Tân Bửu                       | 8.50 | 7.00 | 4.00 | 1.0       | 20.50     |         |
| 370 | 0092 | 0BHTB8 | Lê Huyền Trang         | 23-09-2011 | THCS Trường Sa                     | 8.25 | 7.50 | 4.75 |           | 20.50     |         |
| 371 | 0473 | 0BHNO3 | Thạch Kim Ngân         | 18-03-2011 | THCS Tân An                        | 8.50 | 5.00 | 6.00 | 1.0       | 20.50     |         |
| 372 | 0136 | 0A1LT1 | Nguyễn Hữu Thế Đan     | 25-11-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                 | 5.25 | 9.25 | 6.00 |           | 20.50     |         |
| 373 | 0602 | 0BHNO2 | Lê Xuân Đức Kiên       | 21-03-2011 | THCS Tân An                        | 8.75 | 7.00 | 4.75 |           | 20.50     |         |
| 374 | 0609 | 0BHNO1 | Trương Đăng Đạt        | 30-04-2011 | THCS Tân Phong                     | 7.25 | 6.50 | 6.75 |           | 20.50     |         |
| 375 | 0570 | 0BHNO5 | Nguyễn Như Ý           | 18-04-2011 | THCS Tân An                        | 7.50 | 7.25 | 5.75 |           | 20.50     |         |
| 376 | 0447 | 0BHNO5 | Ngô Phạm Khánh Vy      | 10-03-2011 | THCS Ngô Gia Tự                    | 7.50 | 7.25 | 5.75 |           | 20.50     |         |
| 377 | 0415 | 0BHNO5 | Cù Sành Vĩnh           | 12-01-2011 | THCS Tân An                        | 7.75 | 7.50 | 4.25 | 1.0       | 20.50     |         |
| 378 | 0322 | 0BHNO4 | Phạm Hoàng Như Phương  | 02-10-2011 | THCS Tân Hạnh                      | 7.75 | 8.50 | 4.25 |           | 20.50     |         |

# Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên           | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                    | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------|-----------|-----------------|------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 379 | 0046 | 0BHNQ4 | Trần Phan Tô     | Nhi       | 01-05-2011      | THCS Tân An            | 8.50 | 7.00 | 5.00      |           | 20.50   |
| 380 | 0537 | 0BHNQ5 | Lâm Huỳnh Kim    | Yến       | 20-01-2011      | THCS Tân Bửu           | 7.75 | 6.00 | 5.75      | 1.0       | 20.50   |
| 381 | 0684 | 0BHNQ3 | Lê Thành         | Nhân      | 16-12-2011      | THCS Tân Bửu           | 7.75 | 7.00 | 5.75      |           | 20.50   |
| 382 | 0329 | 0BHNQ5 | Nguyễn Khả       | Tú        | 15-04-2011      | THCS Tân Phong         | 5.75 | 8.25 | 6.50      |           | 20.50   |
| 383 | 0547 | 0BHNQ4 | Nguyễn Tâm Đức   | Thái      | 05-04-2011      | THCS Tân Phong         | 8.25 | 6.75 | 5.50      |           | 20.50   |
| 384 | 0076 | 0BHTB8 | Trần Phúc        | Toản      | 04-02-2011      | THCS Trường Sa         | 6.50 | 8.00 | 5.75      |           | 20.25   |
| 385 | 0606 | 0BHNQ3 | Nguyễn Hà Thanh  | Ngọc      | 05-12-2011      | THCS Tân An            | 8.25 | 6.25 | 5.75      |           | 20.25   |
| 386 | 0203 | 0BHNQ2 | Nguyễn Mạnh      | Hiếu      | 02-03-2011      | THCS Tân An            | 7.75 | 6.00 | 6.50      |           | 20.25   |
| 387 | 0399 | 0BHTB4 | Đào Khánh        | Linh      | 02-09-2011      | THCS Trường Sa         | 7.00 | 7.75 | 5.50      |           | 20.25   |
| 388 | 0427 | 0BHNQ2 | Lê               | Khang     | 10-01-2011      | THCS Thống Nhất        | 7.25 | 7.00 | 6.00      |           | 20.25   |
| 389 | 0190 | 0BHTB3 | Võ Việt          | Hoàng     | 15-06-2011      | THCS Trường Sa         | 6.50 | 7.25 | 6.50      |           | 20.25   |
| 390 | 0444 | 0BHNQ2 | Huỳnh Nhật       | Khang     | 23-12-2011      | THCS Tân An            | 8.00 | 7.50 | 4.75      |           | 20.25   |
| 391 | 0098 | 0BHNQ2 | Huỳnh Thị Thúy   | Hằng      | 25-12-2011      | THCS Tân An            | 8.00 | 7.75 | 4.50      |           | 20.25   |
| 392 | 0092 | 0BHTB3 | Trần Trung       | Hiếu      | 28-10-2011      | THCS Trảng Dài         | 8.25 | 6.75 | 5.25      |           | 20.25   |
| 393 | 0544 | 0BHTB6 | Trần Đại         | Phúc      | 02-08-2011      | THCS Lê Quang Định     | 7.50 | 6.75 | 6.00      |           | 20.25   |
| 394 | 0707 | 0BHNT1 | Lê Tấn           | Lộc       | 16-10-2011      | THCS Hoàng Diệu        | 7.75 | 7.25 | 5.25      |           | 20.25   |
| 395 | 0609 | 0BHNQ2 | Trương Phạm Anh  | Kiệt      | 10-02-2011      | THCS Tân An            | 7.50 | 6.75 | 6.00      |           | 20.25   |
| 396 | 0437 | 0BHNQ2 | Phạm Minh        | Khang     | 18-06-2011      | THCS Hùng Vương        | 6.50 | 8.25 | 5.50      |           | 20.25   |
| 397 | 0376 | 0A1LT2 | Nguyễn Hồng      | Thắm      | 19-02-2011      | THCS Tân Hạnh          | 8.75 | 7.00 | 4.50      |           | 20.25   |
| 398 | 0361 | 0BHNQ1 | Hồ Vũ            | Bảo       | 13-01-2008      | THCS Tân An            | 8.50 | 8.00 | 3.75      |           | 20.25   |
| 399 | 0358 | 0BHNQ1 | Nguyễn Thiên     | Bảo       | 14-07-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm | 7.25 | 7.25 | 5.75      |           | 20.25   |
| 400 | 0330 | 0BHNQ1 | Trương Phạm Hiền | Bảo       | 10-06-2011      | THCS Trần Hưng Đạo     | 6.50 | 7.50 | 6.25      |           | 20.25   |
| 401 | 0526 | 0BHNQ3 | Nguyễn Hiếu      | Nghĩa     | 07-10-2011      | THCS Tân An            | 7.25 | 7.75 | 5.25      |           | 20.25   |
| 402 | 0573 | 0BHNQ2 | Nguyễn Duy       | Khôi      | 08-12-2011      | THCS Tân Hạnh          | 7.00 | 5.75 | 7.50      |           | 20.25   |
| 403 | 0200 | 0BHTB3 | Đình Văn         | Hòa       | 02-08-2011      | THCS Bình Đa           | 8.25 | 8.00 | 4.00      |           | 20.25   |
| 404 | 0303 | 0BHTB3 | Nguyễn Minh      | Huy       | 26-04-2011      | THCS Trường Sa         | 8.50 | 7.00 | 4.75      |           | 20.25   |
| 405 | 0267 | 0BHTB5 | Nguyễn Vũ Duy    | Minh      | 26-01-2011      | THCS Trảng Dài         | 7.25 | 7.00 | 6.00      |           | 20.25   |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ   | Họ tên                | Ngày Sinh  | Học sinh trường | Văn                   | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|---------|-----------------------|------------|-----------------|-----------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 406 | 0212 | 0BHTB1  | Nguyễn Thị Quỳnh      | Anh        | 24-09-2011      | THCS Trường Sa        | 8.00 | 7.75 | 4.50      | 20.25     |         |
| 407 | 0483 | 0BHTB7  | Nguyễn Đình Xuân      | Thiên      | 21-03-2011      | THCS Lê Quang Định    | 5.75 | 7.50 | 7.00      | 20.25     |         |
| 408 | 0163 | 0BHTB7  | Nguyễn Đức            | Son        | 26-10-2011      | THCS An Bình          | 7.00 | 7.00 | 6.25      | 20.25     |         |
| 409 | 0379 | 0BHNTQ3 | Lê Trần Thảo          | My         | 26-04-2011      | THCS Tân An           | 7.25 | 6.50 | 6.50      | 20.25     |         |
| 410 | 0600 | 0BHNTQ4 | Lê Xuân               | Thiên      | 22-02-2011      | THCS Tân An           | 7.50 | 7.75 | 5.00      | 20.25     |         |
| 411 | 0705 | 0BHNTQ4 | Nguyễn Ngọc Anh       | Thư        | 06-03-2011      | THCS Ngô Gia Tự       | 7.25 | 6.75 | 6.00      | 20.00     |         |
| 412 | 0625 | 0BHTB6  | Trần                  | Phú        | 05-09-2011      | THCS Tân Tiến         | 7.50 | 6.50 | 6.00      | 20.00     |         |
| 413 | 0612 | 0BHTB5  | Mai Bảo               | Ngọc       | 20-06-2011      | THCS Trường Sa        | 8.25 | 7.50 | 4.25      | 20.00     |         |
| 414 | 0185 | 0A1LT3  | NGUYỄN LÊ KHÁNH HUYỀN | 05-10-2011 | THCS Trảng Dài  | 8.00                  | 6.50 | 5.50 | 20.00     |           |         |
| 415 | 0499 | 0BHNTQ4 | Lê Nguyễn Minh        | Tâm        | 17-05-2011      | THCS Tân Phong        | 6.75 | 7.75 | 5.50      | 20.00     |         |
| 416 | 0134 | 0BHNTQ1 | Bùi Thuý              | Anh        | 20-03-2011      | THCS Tân Hạnh         | 8.00 | 5.00 | 7.00      | 20.00     |         |
| 417 | 0314 | 0BHTB6  | Phạm Nguyễn Yến       | Nhi        | 27-09-2011      | THCS Trường Sa        | 8.50 | 6.75 | 4.75      | 20.00     |         |
| 418 | 0111 | 0BHNTQ4 | Đặng Hoài             | Như        | 17-09-2011      | THCS Tân An           | 8.75 | 6.50 | 4.75      | 20.00     |         |
| 419 | 0498 | 0BHTB2  | Lê Việt               | Hà         | 27-07-2011      | THCS Trường Sa        | 8.25 | 6.75 | 5.00      | 20.00     |         |
| 420 | 0108 | 0BHNTQ1 | Nguyễn Lê Quỳnh       | Anh        | 21-09-2011      | THCS Hùng Vương       | 5.50 | 6.25 | 8.25      | 20.00     |         |
| 421 | 0278 | 0BHNTQ4 | Trần Nam              | Phú        | 08-07-2011      | THCS Ngô Gia Tự       | 5.25 | 7.50 | 7.25      | 20.00     |         |
| 422 | 0417 | 0BHTB2  | Nguyễn Thị Hương      | Giang      | 19-04-2011      | THCS Trường Sa        | 7.50 | 8.00 | 4.50      | 20.00     |         |
| 423 | 0338 | 0BHNTQ4 | Nguyễn Đình           | Quang      | 10-04-2011      | THCS Tân An           | 7.25 | 7.50 | 5.25      | 20.00     |         |
| 424 | 0558 | 0BHTB8  | Phạm Thị Thanh        | Vân        | 07-09-2011      | THCS Trường Sa        | 8.25 | 7.75 | 4.00      | 20.00     |         |
| 425 | 0367 | 0BHNTQ2 | Lê Nguyễn Tuấn        | Hùng       | 16-03-2011      | THCS Tân An           | 7.00 | 5.75 | 7.25      | 20.00     |         |
| 426 | 0416 | 0BHNTQ4 | Đông Thị Mỹ           | Quỳnh      | 28-03-2011      | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | 6.75 | 8.25 | 5.00      | 20.00     |         |
| 427 | 0361 | 0BHNTQ3 | Lê Trần Hà            | My         | 13-01-2011      | THCS Hùng Vương       | 7.25 | 8.00 | 3.75      | 1.0       | 20.00   |
| 428 | 0325 | 0BHNTQ3 | Nguyễn Quang          | Minh       | 16-03-2011      | TH-THCS-THPT Biên Hòa | 7.75 | 7.75 | 4.50      | 20.00     |         |
| 429 | 0367 | 0A1LT4  | Vũ                    | Huy        | 13-09-2011      | THCS Trường Sa        | 7.00 | 3.75 | 9.25      | 20.00     |         |
| 430 | 0588 | 0BHTB1  | Nguyễn Hòa            | Bình       | 30-11-2011      | THCS Trường Sa        | 7.50 | 7.50 | 5.00      | 20.00     |         |
| 431 | 0179 | 0BHNTQ5 | Nguyễn Thị Ngọc       | Trinh      | 22-06-2011      | THCS Tân An           | 8.50 | 7.75 | 3.75      | 20.00     |         |
| 432 | 0771 | 0BHTB8  | Nguyễn Hoàng          | Yến        | 11-11-2011      | THCS Trảng Dài        | 8.50 | 6.75 | 4.75      | 20.00     |         |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên             | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                    | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|--------------------|-----------|-----------------|------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 433 | 0434 | 0A1LT4 | Nguyễn Minh        | Khải      | 28-11-2011      | THCS Trần Hưng Đạo     | 7.50 | 7.00 | 5.50      |           | 20.00   |
| 434 | 0299 | 0BHNQ3 | Lý Hoàng           | Minh      | 16-07-2011      | THCS Tân An            | 7.25 | 8.25 | 4.50      |           | 20.00   |
| 435 | 0174 | 0BHNQ1 | Huỳnh Tú           | Anh       | 03-09-2011      | THCS Tân An            | 6.25 | 6.50 | 7.00      |           | 19.75   |
| 436 | 0253 | 0BHTB8 | Cao Hoàng Ngọc     | Trình     | 10-12-2011      | THCS Trường Sa         | 7.50 | 7.50 | 4.75      |           | 19.75   |
| 437 | 0335 | 0BHNQ2 | Đặng Quang         | Huy       | 15-08-2011      | THCS Tân Hạnh          | 7.50 | 8.50 | 3.75      |           | 19.75   |
| 438 | 0326 | 0BHNQ2 | Ngô Hà Nhật        | Huy       | 02-10-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm | 6.50 | 7.00 | 6.25      |           | 19.75   |
| 439 | 0006 | 0A1LT3 | Nguyễn Diệp        | Anh       | 11-11-2011      | THCS Tân Phong         | 8.50 | 7.75 | 3.50      |           | 19.75   |
| 440 | 0250 | 0BHNQ3 | Huỳnh Ngọc         | Mai       | 31-12-2011      | THCS Ngô Gia Tự        | 6.25 | 7.50 | 6.00      |           | 19.75   |
| 441 | 0253 | 0BHNQ5 | Lưu Ngọc Vân       | Trúc      | 18-05-2011      | THCS Tân Bửu           | 7.50 | 7.00 | 5.25      |           | 19.75   |
| 442 | 0261 | 0BHNQ2 | Nguyễn An          | Hòa       | 15-06-2011      | THCS Tân Hạnh          | 7.50 | 8.00 | 4.25      |           | 19.75   |
| 443 | 0218 | 0BHNQ3 | Trần Đắc Phúc      | Lộc       | 24-10-2011      | THCS Trần Hưng Đạo     | 6.25 | 7.50 | 6.00      |           | 19.75   |
| 444 | 0081 | 0BHNQ5 | Lê Thanh           | Tiền      | 14-05-2011      | THCS Tân Bửu           | 8.00 | 7.75 | 4.00      |           | 19.75   |
| 445 | 0722 | 0BHNT2 | Vũ Phương          | Vy        | 23-10-2011      | THCS Võ Trường Toản    | 6.25 | 5.75 | 7.75      |           | 19.75   |
| 446 | 0359 | 0BHTB1 | Phạm Nguyên Khánh  | An        | 30-08-2011      | THCS Trường Sa         | 7.50 | 7.00 | 5.25      |           | 19.75   |
| 447 | 0183 | 0BHNQ5 | Nguyễn Ngọc Phương | Trình     | 10-12-2011      | THCS Ngô Gia Tự        | 8.25 | 7.75 | 3.75      |           | 19.75   |
| 448 | 0291 | 0BHTB2 | Phan Tiến          | Đạt       | 19-09-2011      | THCS Trảng Dài         | 8.00 | 8.50 | 3.25      |           | 19.75   |
| 449 | 0285 | 0BHNQ5 | Phan Minh          | Tuấn      | 18-06-2011      | THCS Tân Phong         | 7.25 | 8.00 | 4.50      |           | 19.75   |
| 450 | 0678 | 0BHNQ4 | Hoàng Thu          | Thùy      | 23-06-2011      | THCS Tân Phong         | 8.00 | 8.00 | 3.75      |           | 19.75   |
| 451 | 0551 | 0BHNQ1 | Lê Thanh           | Dũng      | 27-10-2011      | THCS Tân An            | 7.50 | 6.00 | 6.25      |           | 19.75   |
| 452 | 0198 | 0BHNQ1 | Phạm Nguyễn Hoài   | An        | 07-10-2011      | THCS Ngô Gia Tự        | 8.25 | 8.00 | 3.50      |           | 19.75   |
| 453 | 0549 | 0BHNQ3 | Liều Bảo           | Ngọc      | 27-10-2011      | THCS Tân An            | 7.00 | 7.00 | 4.75      | 1.0       | 19.75   |
| 454 | 0393 | 0BHNQ3 | Lê Ngọc Gia        | Mỹ        | 05-01-2011      | THCS Hùng Vương        | 5.50 | 5.50 | 8.75      |           | 19.75   |
| 455 | 0401 | 0BHTB7 | Tào Thị Phương     | Thảo      | 25-09-2011      | THCS Trường Sa         | 8.00 | 6.75 | 5.00      |           | 19.75   |
| 456 | 0280 | 0A1LT3 | Phạm Hồng          | Minh      | 06-10-2011      | THCS Trường Sa         | 8.25 | 6.50 | 5.00      |           | 19.75   |
| 457 | 0435 | 0BHNQ3 | Nguyễn Thị Hằng    | Nga       | 12-02-2011      | THCS Tân An            | 8.75 | 6.25 | 4.75      |           | 19.75   |
| 458 | 0491 | 0BHNQ3 | Võ Hồng Thanh      | Ngân      | 20-01-2011      | THCS Tân Hạnh          | 6.25 | 8.00 | 5.50      |           | 19.75   |
| 459 | 0037 | 0BHNQ2 | Lương Thị Ngọc     | Giàu      | 01-03-2011      | THCS Nguyễn Văn Trỗi   | 7.25 | 5.00 | 7.50      |           | 19.75   |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên             | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                       | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|--------------------|-----------|-----------------|---------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 460 | 0429 | 0BHNT1 | Huỳnh Trung        | Hiếu      | 04-11-2011      | THCS Hoàng Diệu           | 6.25 | 6.00 | 7.50      |           | 19.75   |
| 461 | 0435 | 0BHNT4 | Trần Nguyễn Phương | Quỳnh     | 18-12-2011      | THCS Trần Hưng Đạo        | 7.50 | 8.25 | 3.75      |           | 19.50   |
| 462 | 0478 | 0BHNT4 | Tạ Quang           | Tài       | 18-02-2011      | THCS Tân Phong            | 6.75 | 6.50 | 6.25      |           | 19.50   |
| 463 | 0527 | 0A1LT3 | Phan Phương        | Trà       | 01-03-2011      | THCS Tân An               | 8.00 | 6.75 | 4.75      |           | 19.50   |
| 464 | 0212 | 0BHNT5 | Nguyễn Tâm         | Trọng     | 28-07-2011      | THCS Tân Phong            | 6.50 | 6.75 | 6.25      |           | 19.50   |
| 465 | 0238 | 0BHNT3 | Võ Danh            | Huy       | 01-03-2011      | THCS Trường Sa            | 8.50 | 7.75 | 3.25      |           | 19.50   |
| 466 | 0702 | 0BHNT4 | Huỳnh Ngọc Anh     | Thư       | 21-12-2011      | THCS Tân Hạnh             | 8.00 | 6.75 | 4.75      |           | 19.50   |
| 467 | 0088 | 0BHNT2 | Trần Nghiêm Minh   | Hằng      | 16-10-2011      | THCS Tân An               | 8.75 | 5.25 | 5.50      |           | 19.50   |
| 468 | 0400 | 0BHNT1 | Nguyễn Ngọc Bảo    | Châu      | 10-11-2011      | THCS Tân An               | 8.25 | 7.25 | 4.00      |           | 19.50   |
| 469 | 0236 | 0BHNT1 | Nguyễn Ngọc        | Ánh       | 19-05-2011      | THCS Long Bình Tân        | 6.75 | 6.75 | 6.00      |           | 19.50   |
| 470 | 0011 | 0BHNT1 | Nguyễn Duy         | Anh       | 02-11-2011      | THCS Hùng Vương           | 6.25 | 7.75 | 5.50      |           | 19.50   |
| 471 | 0422 | 0BHNT4 | Hồ Như             | Quỳnh     | 10-10-2011      | THCS Nguyễn Văn Trỗi      | 7.25 | 6.75 | 5.50      |           | 19.50   |
| 472 | 0669 | 0BHNT4 | Lê Thị Thanh       | Thuý      | 21-11-2011      | THCS Tân An               | 8.50 | 6.25 | 3.75      | 1.0       | 19.50   |
| 473 | 0476 | 0BHNT1 | Huỳnh Thảo         | Diệp      | 13-08-2011      | THCS Ngô Gia Tự           | 7.75 | 7.25 | 4.50      |           | 19.50   |
| 474 | 0577 | 0BHNT7 | Nguyễn Xuân        | Thụ       | 18-07-2011      | THCS Trường Sa            | 8.50 | 5.50 | 5.50      |           | 19.50   |
| 475 | 0157 | 0BHNT5 | Bùi Ngọc Bảo       | Trần      | 11-10-2011      | THCS Tân Bửu              | 6.25 | 5.75 | 7.50      |           | 19.50   |
| 476 | 0212 | 0BHNT7 | Trần Tấn           | Tài       | 07-09-2011      | THCS Trường Sa            | 7.25 | 6.50 | 5.75      |           | 19.50   |
| 477 | 0708 | 0BHNT6 | Nguyễn Lưu Bá      | Phước     | 05-03-2011      | THCS Trường Sa            | 7.25 | 7.25 | 5.00      |           | 19.50   |
| 478 | 0612 | 0BHNT2 | Nguyễn Trần Anh    | Kiệt      | 07-10-2011      | THCS Tân Hạnh             | 6.25 | 6.75 | 6.50      |           | 19.50   |
| 479 | 0093 | 0BHNT3 | Trần Trung         | Hiếu      | 29-05-2011      | THCS Trường Sa            | 8.00 | 7.00 | 3.50      | 1.0       | 19.50   |
| 480 | 0099 | 0BHNT4 | Nguyễn Văn         | Khánh     | 07-12-2011      | THCS Trường Sa            | 7.50 | 6.75 | 5.25      |           | 19.50   |
| 481 | 0384 | 0BHNT2 | Bùi Quỳnh          | Hương     | 24-06-2011      | THCS Ngô Gia Tự           | 6.00 | 8.00 | 5.50      |           | 19.50   |
| 482 | 0349 | 0BHNT5 | Trần Chương        | Tường     | 01-10-2011      | THCS Tân Hạnh             | 8.00 | 7.75 | 2.75      | 1.0       | 19.50   |
| 483 | 0225 | 0BHNT3 | Lê Hà Thành        | Lộc       | 17-08-2011      | TH-THCS-THPT Bùi Thị Xuân | 6.75 | 6.75 | 6.00      |           | 19.50   |
| 484 | 0476 | 0BHNT2 | Phạm Duy           | Khánh     | 10-09-2011      | THCS Tân An               | 7.25 | 6.50 | 5.75      |           | 19.50   |
| 485 | 0452 | 0A1LT3 | Đỗ Thị Như         | Quỳnh     | 15-01-2011      | THCS Tân An               | 8.25 | 6.50 | 4.75      |           | 19.50   |
| 486 | 0480 | 0A1LT4 | Phan Bảo           | Lâm       | 02-05-2011      | THCS Tân Bửu              | 6.00 | 7.25 | 6.00      |           | 19.25   |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên           | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                    | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------|-----------|-----------------|------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 487 | 0403 | 0BHNT2 | Trần Phú         | Thành     | 28-12-2011      | THCS Hoàng Diệu        | 7.00 | 7.75 | 4.50      |           | 19.25   |
| 488 | 0256 | 0BHTB4 | Nguyễn Tuấn      | Kiệt      | 02-07-2011      | THCS Trảng Dài         | 7.75 | 6.00 | 5.50      |           | 19.25   |
| 489 | 0420 | 0BHNT4 | Dương Như        | Quỳnh     | 25-09-2011      | THCS Tân Phong         | 7.75 | 7.25 | 4.25      |           | 19.25   |
| 490 | 0544 | 0BHTB7 | Võ Ngọc          | Thuận     | 20-04-2011      | THCS Trường Sa         | 8.50 | 6.25 | 4.50      |           | 19.25   |
| 491 | 0403 | 0BHNT1 | Phan Bảo         | Châu      | 04-02-2011      | THCS Tân An            | 7.75 | 5.00 | 6.50      |           | 19.25   |
| 492 | 0442 | 0BHTB3 | Đặng Phúc An     | Khang     | 22-03-2011      | THCS Trường Sa         | 8.50 | 7.75 | 3.00      |           | 19.25   |
| 493 | 0372 | 0BHTB3 | Lê Chấn          | Hưng      | 29-04-2011      | THCS Trảng Dài         | 7.00 | 8.00 | 4.25      |           | 19.25   |
| 494 | 0465 | 0BHTB6 | Hoàng Thanh      | Phát      | 02-01-2011      | THCS Trường Sa         | 8.00 | 6.50 | 4.75      |           | 19.25   |
| 495 | 0355 | 0BHTB8 | Đình Hải         | Trường    | 02-11-2011      | THCS Bình Đa           | 7.75 | 7.00 | 4.50      |           | 19.25   |
| 496 | 0039 | 0BHNT5 | Bùi Thị Phương   | Thư       | 22-06-2011      | THCS Tân An            | 9.00 | 6.00 | 3.25      | 1.0       | 19.25   |
| 497 | 0615 | 0BHTB1 | Đặng Thị Ngọc    | Bích      | 14-12-2011      | THCS Tân Tiến          | 6.50 | 8.00 | 4.75      |           | 19.25   |
| 498 | 0174 | 0BHNT4 | Phạm Hữu         | Phát      | 07-11-2011      | THCS Ngô Gia Tự        | 7.00 | 7.50 | 4.75      |           | 19.25   |
| 499 | 0141 | 0BHTB2 | Nguyễn Đức Tiến  | Dũng      | 20-08-2011      | THCS Long Bình         | 7.00 | 7.75 | 4.50      |           | 19.25   |
| 500 | 0427 | 0BHTB8 | Hà Trọng         | Tuyển     | 02-06-2010      | THCS Trảng Dài         | 7.25 | 7.75 | 2.75      | 1.5       | 19.25   |
| 501 | 0086 | 0BHTB2 | Khuông           | Duy       | 15-08-2011      | THCS Hoàng Văn Thụ     | 8.25 | 7.50 | 3.50      |           | 19.25   |
| 502 | 0415 | 0BHNT3 | Lê Hoàng         | Nam       | 15-01-2011      | THCS Nguyễn Bình Khiêm | 8.25 | 6.50 | 4.50      |           | 19.25   |
| 503 | 0385 | 0BHNT3 | Trần Ngọc Trà    | My        | 07-07-2011      | THCS Tân Hạnh          | 7.75 | 7.75 | 3.75      |           | 19.25   |
| 504 | 0316 | 0BHNT4 | Lữ Minh          | Phuong    | 20-08-2011      | THCS Tân An            | 6.50 | 7.75 | 4.00      | 1.0       | 19.25   |
| 505 | 0338 | 0BHTB6 | Nguyễn Hiền      | Nhung     | 22-05-2011      | THCS Trảng Dài         | 7.75 | 8.75 | 2.75      |           | 19.25   |
| 506 | 0221 | 0BHTB8 | Nguyễn Ngọc Bảo  | Trần      | 08-11-2011      | THCS Trường Sa         | 8.25 | 7.25 | 3.75      |           | 19.25   |
| 507 | 0287 | 0BHNT2 | Đào Gia          | Huy       | 19-03-2011      | THCS Tân An            | 8.50 | 7.25 | 3.50      |           | 19.25   |
| 508 | 0017 | 0BHNT2 | Ngô Phú          | Đức       | 13-07-2011      | THCS Tân Phong         | 7.25 | 7.50 | 4.50      |           | 19.25   |
| 509 | 0294 | 0BHNT2 | Nguyễn Hoàng Gia | Huy       | 21-03-2011      | THCS Hùng Vương        | 7.50 | 7.50 | 4.25      |           | 19.25   |
| 510 | 0017 | 0BHTB7 | Lê Minh          | Quân      | 12-12-2011      | THCS Bình Đa           | 7.00 | 6.25 | 6.00      |           | 19.25   |
| 511 | 0019 | 0BHNT1 | Nguyễn Hà        | Anh       | 18-11-2010      | THCS Tân Bửu           | 8.50 | 6.75 | 4.00      |           | 19.25   |
| 512 | 0667 | 0BHNT3 | Nguyễn           | Nguyễn    | 21-07-2011      | THCS Tân Hạnh          | 8.00 | 6.75 | 4.50      |           | 19.25   |
| 513 | 0242 | 0BHNT3 | Nguyễn Hồ Trúc   | Ly        | 02-05-2011      | THCS Tân An            | 8.25 | 6.75 | 4.25      |           | 19.25   |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên                 | Ngày Sinh  | Học sinh trường                        | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------------|------------|--|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 514 | 0641 | 0BHNQ4 | Nguyễn Quốc Thịnh      | 11-08-2011 | THCS Tân An                            | 7.75 | 7.75 | 3.75 |           | 19.25     |         |
| 515 | 0380 | 0BHNQ4 | Nguyễn Quân            | 05-08-2010 | THCS Tân An                            | 7.50 | 6.25 | 5.50 |           | 19.25     |         |
| 516 | 0563 | 0BHNQ3 | Phạm Trần Bảo Ngọc     | 06-01-2011 | THCS Hùng Vương                        | 6.00 | 6.50 | 6.75 |           | 19.25     |         |
| 517 | 0654 | 0BHTB7 | Nguyễn Gia Bảo Thư     | 15-09-2011 | THCS Trảng Dài                         | 8.75 | 6.50 | 4.00 |           | 19.25     |         |
| 518 | 0114 | 0BHNQ1 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh  | 14-10-2011 | THCS Tân Hạnh                          | 8.25 | 5.50 | 5.50 |           | 19.25     |         |
| 519 | 0088 | 0BHNQ5 | Phạm Nguyễn Minh Tiến  | 25-11-2010 | THCS Tân Hạnh                          | 7.00 | 7.50 | 4.75 |           | 19.25     |         |
| 520 | 0143 | 0BHNQ5 | Đình Thị Ngọc Trâm     | 10-03-2011 | THCS Nguyễn Văn Trỗi                   | 7.75 | 3.50 | 7.75 |           | 19.00     |         |
| 521 | 0152 | 0BHNQ5 | Hồ Bảo Trân            | 23-10-2011 | THCS Quyết Thắng                       | 8.25 | 6.75 | 4.00 |           | 19.00     |         |
| 522 | 0605 | 0BHNQ4 | Trần Đức Thiện         | 19-04-2011 | THCS Hùng Vương                        | 7.75 | 5.25 | 6.00 |           | 19.00     |         |
| 523 | 0429 | 0BHTB7 | Nguyễn Thu Thảo        | 03-11-2011 | THCS Lê Quang Định                     | 8.25 | 7.50 | 3.25 |           | 19.00     |         |
| 524 | 0722 | 0BHTB6 | Nguyễn Đăng Quang      | 28-12-2011 | THCS Lê Quang Định                     | 7.75 | 6.25 | 5.00 |           | 19.00     |         |
| 525 | 0376 | 0BHTB6 | Đình Nguyễn Quỳnh Như  | 12-02-2011 | THCS Tân Tiến                          | 8.50 | 6.25 | 4.25 |           | 19.00     |         |
| 526 | 0766 | 0BHTB6 | Chu Hồng Quân          | 19-10-2011 | THCS Lê Quang Định                     | 8.50 | 5.50 | 5.00 |           | 19.00     |         |
| 527 | 0043 | 0BHTB3 | Nguyễn Hoàng Gia Hiếu  | 14-08-2011 | THCS Lê Quang Định                     | 8.25 | 7.00 | 3.75 |           | 19.00     |         |
| 528 | 0339 | 0BHTB2 | Trần Huỳnh Hải Đông    | 30-10-2011 | Tiểu học, THCS, THPT Thực hành Sư phạm | 7.50 | 7.25 | 4.25 |           | 19.00     |         |
| 529 | 0349 | 0BHTB8 | Nguyễn Vũ Thanh Trúc   | 21-10-2011 | THCS Trảng Dài                         | 7.00 | 8.00 | 4.00 |           | 19.00     |         |
| 530 | 0135 | 0BHNQ2 | Nguyễn Ngọc Gia Hân    | 07-05-2011 | THCS Hùng Vương                        | 7.50 | 7.25 | 4.25 |           | 19.00     |         |
| 531 | 0639 | 0BHTB2 | Trần Nguyễn Công Hậu   | 12-08-2010 | THCS Lê Quang Định                     | 8.00 | 5.50 | 5.50 |           | 19.00     |         |
| 532 | 0210 | 0BHTB1 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh   | 15-04-2011 | THCS Trường Sa                         | 8.00 | 6.75 | 4.25 |           | 19.00     |         |
| 533 | 0323 | 0BHTB7 | Nhan Công Thái         | 19-01-2011 | THCS Trường Sa                         | 6.75 | 7.50 | 4.75 |           | 19.00     |         |
| 534 | 0423 | 0BHNQ5 | Nguyễn Thụy Thùy Vương | 16-08-2011 | THCS Trần Hưng Đạo                     | 5.75 | 7.25 | 6.00 |           | 19.00     |         |
| 535 | 0718 | 0BHNQ3 | Nguyễn Văn Nhật        | 25-06-2011 | THCS Tân An                            | 7.75 | 7.00 | 4.25 |           | 19.00     |         |
| 536 | 0097 | 0BHTB4 | Trần Văn Trung Khánh   | 23-09-2011 | THCS Trường Sa                         | 8.75 | 6.75 | 3.50 |           | 19.00     |         |
| 537 | 0097 | 0BHTB3 | Đỗ Văn Hiếu            | 17-12-2011 | THCS Trường Sa                         | 7.25 | 6.00 | 5.75 |           | 19.00     |         |
| 538 | 0386 | 0BHNQ1 | Đặng Ngọc Bích         | 03-04-2011 | THCS Ngô Gia Tự                        | 7.00 | 7.25 | 4.75 |           | 19.00     |         |
| 539 | 0436 | 0BHNQ4 | Chung Tú Quỳnh         | 26-10-2011 | THCS Tân An                            | 7.50 | 6.50 | 4.00 | 1.0       | 19.00     |         |
| 540 | 0203 | 0BHTB3 | Nìm Kim Hồng           | 24-03-2011 | THCS Trảng Dài                         | 8.00 | 3.75 | 6.25 | 1.0       | 19.00     |         |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên           | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                   | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|------------------|-----------|-----------------|-----------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 541 | 0388 | 0BHNQ3 | Nguyễn Thị Trà   | My        | 23-12-2011      | THCS Tân An           | 8.25 | 7.25 | 3.50      |           | 19.00   |
| 542 | 0334 | 0BHTB3 | Nguyễn Quốc      | Huy       | 22-11-2011      | THCS Hoàng Văn Thụ    | 7.50 | 7.25 | 4.25      |           | 19.00   |
| 543 | 0383 | 0BHNQ3 | Nguyễn Ngọc Trà  | My        | 07-06-2011      | THCS Tân An           | 7.25 | 7.50 | 4.25      |           | 19.00   |
| 544 | 0110 | 0BHTB4 | Đào Anh          | Khoa      | 29-07-2011      | THCS Trảng Dài        | 5.25 | 7.50 | 6.25      |           | 19.00   |
| 545 | 0371 | 0BHNQ5 | Phan Ngọc Thảo   | Uyên      | 26-06-2011      | TH-THCS-THPT Biên Hòa | 8.00 | 7.00 | 3.75      |           | 18.75   |
| 546 | 0625 | 0BHTB1 | Đoàn Bảo         | Châu      | 04-09-2011      | THCS Trường Sa        | 8.75 | 5.75 | 4.25      |           | 18.75   |
| 547 | 0525 | 0BHNQ3 | Đặng Phước Gia   | Nghĩa     | 06-06-2011      | THCS Tân An           | 6.50 | 7.25 | 5.00      |           | 18.75   |
| 548 | 0232 | 0BHTB7 | Trương Đức       | Tâm       | 22-10-2011      | THCS Thạnh Phú        | 6.00 | 7.00 | 5.75      |           | 18.75   |
| 549 | 0402 | 0BHTB7 | Phạm Thu Phương  | Thảo      | 25-02-2011      | THCS Tam Hiệp         | 7.75 | 6.75 | 4.25      |           | 18.75   |
| 550 | 0369 | 0BHTB3 | Hà Việt          | Hùng      | 06-07-2011      | THCS Trường Sa        | 8.00 | 6.75 | 4.00      |           | 18.75   |
| 551 | 0058 | 0BHNQ5 | Đoàn Dương Hoàng | Thy       | 24-09-2011      | THCS Tân Hạnh         | 5.50 | 8.00 | 5.25      |           | 18.75   |
| 552 | 0559 | 0BHNQ3 | Huỳnh Thị Bảo    | Ngọc      | 13-06-2011      | THCS Hùng Vương       | 7.50 | 6.75 | 4.50      |           | 18.75   |
| 553 | 0602 | 0BHTB8 | Trần Lê Tường    | Vi        | 19-07-2011      | THCS Trường Sa        | 8.00 | 6.75 | 4.00      |           | 18.75   |
| 554 | 0353 | 0BHNQ4 | Lê Anh           | Quân      | 16-10-2011      | THCS Tân Phong        | 8.25 | 7.25 | 3.25      |           | 18.75   |
| 555 | 0708 | 1BPHV1 | Hoàng Vũ         | Thắng     | 18-06-2011      | THCS Tân Bình         | 6.50 | 9.00 | 3.25      |           | 18.75   |
| 556 | 0410 | 0BHTB3 | Nguyễn Thị Kim   | Hương     | 01-07-2011      | THCS Bình Đa          | 6.50 | 6.00 | 6.25      |           | 18.75   |
| 557 | 0808 | 0BHTB8 | Bùi Thị Như      | Ý         | 02-07-2011      | THCS Trảng Dài        | 6.75 | 8.00 | 3.00      | 1.0       | 18.75   |
| 558 | 0135 | 0BHNQ5 | Lê Ngọc Bảo      | Trâm      | 27-06-2011      | THCS Trần Hưng Đạo    | 7.00 | 8.25 | 3.50      |           | 18.75   |
| 559 | 0041 | 0BHNQ4 | Ninh Hoàng Thảo  | Nhi       | 17-06-2011      | THCS Thống Nhất       | 5.75 | 7.00 | 6.00      |           | 18.75   |
| 560 | 0270 | 0BHTB5 | Nguyễn Vũ Đức    | Minh      | 31-12-2011      | THCS Trường Sa        | 7.00 | 6.50 | 5.25      |           | 18.75   |
| 561 | 0401 | 0BHTB5 | Nguyễn Trúc      | My        | 21-07-2011      | THCS Trường Sa        | 8.75 | 6.50 | 3.50      |           | 18.75   |
| 562 | 0003 | 0BHTB6 | Phan Bích        | Ngọc      | 09-02-2011      | THCS Lê Quang Định    | 8.00 | 5.75 | 5.00      |           | 18.75   |
| 563 | 0138 | 0BHNQ4 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như       | 07-12-2011      | THCS Tân Phong        | 6.00 | 7.00 | 5.75      |           | 18.75   |
| 564 | 0369 | 0BHNQ1 | Nguyễn Tuyết     | Băng      | 03-09-2011      | THCS Tân An           | 7.75 | 6.50 | 4.50      |           | 18.75   |
| 565 | 0380 | 0BHNQ2 | Trần Thiên       | Hung      | 09-06-2011      | THCS Hùng Vương       | 5.50 | 7.00 | 6.25      |           | 18.75   |
| 566 | 0394 | 0BHNQ4 | Trần Lê          | Quyên     | 18-06-2011      | THCS Tân Hạnh         | 7.25 | 7.00 | 4.50      |           | 18.75   |
| 567 | 0557 | 0BHNQ1 | Nguyễn Tiến      | Dũng      | 19-10-2011      | THCS Tân An           | 6.75 | 8.00 | 4.00      |           | 18.75   |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên              | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                   | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |  |
|-----|------|--------|---------------------|-----------|-----------------|-----------------------|------|------|-----------|-----------|---------|--|
| 568 | 0357 | 0A1LT2 | Lý Thụy Quốc        | Bảo       | 09-03-2010      | THCS Ngô Gia Tự       | 8.00 | 6.75 | 4.00      | 18.75     |         |  |
| 569 | 0198 | 0BHNQ5 | Nguyễn Minh         | Trí       | 04-09-2011      | THCS Tân Hạnh         | 6.50 | 5.50 | 6.75      | 18.75     |         |  |
| 570 | 0008 | 0BHNQ2 | Lại Minh            | Đức       | 09-09-2011      | THCS Tân An           | 8.00 | 8.25 | 2.50      | 18.75     |         |  |
| 571 | 0275 | 0BHTB2 | Hồ Thúc             | Đạt       | 18-02-2011      | THCS Trảng Dài        | 9.00 | 7.00 | 2.75      | 18.75     |         |  |
| 572 | 0568 | 0BHNN4 | Trần Thu            | Trúc      | 05-06-2011      | THCS Long Bình Tân    | 7.25 | 7.50 | 4.00      | 18.75     |         |  |
| 573 | 0158 | 0BHNQ1 | Phạm Tuấn           | Anh       | 01-07-2011      | THCS Tân An           | 8.00 | 5.75 | 5.00      | 18.75     |         |  |
| 574 | 0085 | 0BHNQ2 | Đỗ Thị Mỹ           | Hạnh      | 26-06-2011      | THCS Tân An           | 7.00 | 6.25 | 5.50      | 18.75     |         |  |
| 575 | 0345 | 0BHNQ4 | Trần Nhật           | Quang     | 19-07-2011      | THCS Ngô Gia Tự       | 6.75 | 7.75 | 4.25      | 18.75     |         |  |
| 576 | 0317 | 0BHTB6 | Nguyễn Phan Yến     | Nhi       | 30-11-2011      | THCS Trường Sa        | 8.50 | 7.25 | 3.00      | 18.75     |         |  |
| 577 | 0592 | 0BHTB5 | Bùi Bảo             | Ngọc      | 03-09-2011      | THCS Trảng Dài        | 8.00 | 7.75 | 3.00      | 18.75     |         |  |
| 578 | 0479 | 0BHTB7 | Trần Minh           | Thiện     | 05-02-2011      | THCS Lê Lợi           | 6.50 | 6.50 | 5.50      | 18.50     |         |  |
| 579 | 0223 | 0BHNQ5 | Nguyễn Thị Ánh      | Trúc      | 14-06-2011      | THCS Tân An           | 7.50 | 7.00 | 4.00      | 18.50     |         |  |
| 580 | 0224 | 0BHNQ5 | Vũ Ngọc Bảo         | Trúc      | 15-12-2011      | THCS Hùng Vương       | 5.75 | 5.75 | 7.00      | 18.50     |         |  |
| 581 | 0199 | 0BHNQ5 | Nguyễn Minh         | Trí       | 13-03-2010      | THCS Tân An           | 7.75 | 7.00 | 3.75      | 18.50     |         |  |
| 582 | 0305 | 0BHTB1 | Nguyễn Việt         | Anh       | 28-05-2011      | THCS Trảng Dài        | 8.00 | 7.00 | 3.50      | 18.50     |         |  |
| 583 | 0704 | 0BHTB7 | Lê Bảo              | Thy       | 18-11-2011      | THCS Tân Tiến         | 7.25 | 6.00 | 5.25      | 18.50     |         |  |
| 584 | 0699 | 0VCTA1 | Trương Hoàng Phương | Trang     | 18-09-2011      | THCS Lê Quý Đôn       | 8.50 | 6.50 | 3.50      | 18.50     |         |  |
| 585 | 0545 | 0BHNQ5 | Trần Ngọc           | Yến       | 03-09-2011      | THCS Tân An           | 7.50 | 7.00 | 4.00      | 18.50     |         |  |
| 586 | 0770 | 0BHTB8 | Vũ Ngọc Hoàng       | Yến       | 11-10-2011      | THCS Lê Lợi           | 5.75 | 7.25 | 5.50      | 18.50     |         |  |
| 587 | 0334 | 0A1LT3 | Lê Hoàng Khánh      | Ngọc      | 31-07-2011      | THCS Trường Sa        | 8.50 | 6.75 | 3.25      | 18.50     |         |  |
| 588 | 0346 | 0BHTB1 | Nguyễn Hoài         | An        | 27-06-2011      | THCS Trường Sa        | 8.25 | 7.50 | 2.75      | 18.50     |         |  |
| 589 | 0204 | 0BHTB8 | Phạm Quỳnh          | Trâm      | 05-05-2011      | THCS Trảng Dài        | 7.75 | 7.00 | 3.75      | 18.50     |         |  |
| 590 | 0538 | 0BHNQ5 | Nguyễn Ngọc Kim     | Yến       | 16-09-2011      | TH-THCS-THPT Biên Hòa | 7.25 | 6.75 | 4.50      | 18.50     |         |  |
| 591 | 0553 | 0A1LT3 | Lê Ngọc Thanh       | Trúc      | 21-11-2011      | THCS Tân Phong        | 8.75 | 6.50 | 3.25      | 18.50     |         |  |
| 592 | 0101 | 0BHNQ2 | Lê Huỳnh Bảo        | Hân       | 28-10-2011      | THCS Tân Bửu          | 8.00 | 7.50 | 3.00      | 18.50     |         |  |
| 593 | 0417 | 0BHNQ4 | Phạm Tường Ngân     | Quỳnh     | 22-12-2011      | THCS Tân Phong        | 7.50 | 5.25 | 4.75      | 1.0       | 18.50   |  |
| 594 | 0507 | 0BHNQ2 | Nguyễn Thiên        | Khải      | 24-09-2011      | THCS Hùng Vương       | 8.00 | 8.75 | 1.75      | 18.50     |         |  |

## Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10

Trường: THPT Chu Văn An

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên            | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                       | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-------------------|-----------|-----------------|---------------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 595 | 0543 | 0BHNQ1 | Nguyễn Mạnh       | Dũng      | 14-06-2011      | THCS Trần Hưng Đạo        | 7.00 | 6.25 | 5.25      |           | 18.50   |
| 596 | 0129 | 0BHTB4 | Doãn Viết Bảo     | Khoa      | 24-06-2011      | THCS Trảng Dài            | 8.50 | 6.75 | 3.25      |           | 18.50   |
| 597 | 0241 | 0BHTB2 | Nguyễn Minh       | Đạt       | 15-09-2011      | THCS Trảng Dài            | 6.25 | 7.25 | 5.00      |           | 18.50   |
| 598 | 0425 | 0BHNQ4 | Phan Ngọc Như     | Quỳnh     | 08-11-2011      | THCS Trần Hưng Đạo        | 7.00 | 7.00 | 4.50      |           | 18.50   |
| 599 | 0145 | 0BHTB5 | Hoàng Hữu         | Lộc       | 16-06-2011      | THCS Trảng Dài            | 7.50 | 7.00 | 4.00      |           | 18.50   |
| 600 | 0455 | 0BHNQ1 | Nguyễn Văn Công   | Danh      | 18-05-2011      | THCS Tân Hạnh             | 6.50 | 6.50 | 5.50      |           | 18.50   |
| 601 | 0616 | 0BHNQ2 | Hồ Hứa Minh       | Kiệt      | 28-10-2011      | THCS Trần Hưng Đạo        | 7.50 | 7.00 | 4.00      |           | 18.50   |
| 602 | 0012 | 0BHTB3 | Nguyễn Ngọc Thanh | Hiền      | 20-06-2011      | THCS Trảng Dài            | 6.25 | 6.75 | 5.50      |           | 18.50   |
| 603 | 0196 | 0BHNQ2 | Huỳnh Chí         | Hiếu      | 28-08-2011      | THCS Tân An               | 7.25 | 5.75 | 5.50      |           | 18.50   |
| 604 | 0286 | 0BHNQ2 | Nguyễn Đức        | Huy       | 09-05-2011      | THCS Trần Hưng Đạo        | 6.75 | 7.25 | 4.50      |           | 18.50   |
| 605 | 0390 | 0BHTB4 | Trần Thị Hà       | Linh      | 01-11-2011      | THCS Trảng Dài            | 8.00 | 8.00 | 2.50      |           | 18.50   |
| 606 | 0356 | 0BHNQ2 | Phạm Huy          | Hùng      | 30-11-2011      | TH-THCS-THPT Bùi Thị Xuân | 7.00 | 7.25 | 4.25      |           | 18.50   |
| 607 | 0509 | 0BHNQ2 | Lê Tuấn           | Khải      | 30-01-2011      | THCS Hùng Vương           | 7.25 | 6.25 | 4.00      | 1.0       | 18.50   |
| 608 | 0671 | 0BHNQ1 | Nguyễn Duy        | Đức       | 03-01-2011      | THCS Tân An               | 6.75 | 8.25 | 3.50      |           | 18.50   |
| 609 | 0171 | 0BHNQ3 | Lê Bảo            | Long      | 28-04-2011      | THCS Tân An               | 8.25 | 7.25 | 3.00      |           | 18.50   |
| 610 | 0420 | 0BHNQ3 | Hồ Nguyễn Hoàng   | Nam       | 14-06-2011      | THCS Hiệp Hòa             | 5.75 | 8.00 | 4.75      |           | 18.50   |
| 611 | 0334 | 0BHNQ3 | Trần Thánh        | Minh      | 27-12-2011      | THCS Trần Hưng Đạo        | 6.75 | 7.25 | 3.50      | 1.0       | 18.50   |
| 612 | 1057 | 0A1LT4 | Nguyễn Ngọc Thảo  | Vy        | 04-02-2011      | THCS Hùng Vương           | 5.50 | 6.25 | 6.75      |           | 18.50   |
| 613 | 0096 | 0BHNH2 | Lê Trần Văn       | Hậu       | 05-11-2010      | THCS Long Bình Tân        | 7.00 | 7.75 | 3.75      |           | 18.50   |
| 614 | 0026 | 0BHNH4 | Trần Thị Như      | Quỳnh     | 10-01-2011      | THCS Long Bình Tân        | 8.00 | 6.75 | 3.75      |           | 18.50   |
| 615 | 0192 | 0BHNQ3 | Nguyễn Hoàng Minh | Long      | 09-11-2011      | THCS Tân Phong            | 6.50 | 8.00 | 4.00      |           | 18.50   |
| 616 | 0217 | 0BHTB2 | Trương Quang      | Đại       | 07-12-2011      | THCS Lê Quang Định        | 7.75 | 8.25 | 2.50      |           | 18.50   |
| 617 | 0273 | 0BHTB6 | Nguyễn Thảo       | Nhi       | 19-05-2011      | THCS Bùi Hữu Nghĩa        | 7.00 | 5.50 | 6.00      |           | 18.50   |
| 618 | 0581 | 0BHTB5 | Hồ Văn            | Nghĩa     | 30-03-2011      | THCS Trảng Dài            | 6.25 | 8.00 | 4.25      |           | 18.50   |
| 619 | 0249 | 0BHNQ1 | Đào Thị Ngọc      | Ánh       | 17-09-2011      | THCS Hùng Vương           | 7.50 | 7.75 | 3.25      |           | 18.50   |
| 620 | 0116 | 0BHTB2 | Nguyễn Hoàng      | Dũng      | 06-08-2011      | THCS Bùi Hữu Nghĩa        | 6.00 | 7.75 | 4.75      |           | 18.50   |
| 621 | 0685 | 0BHNQ3 | Ngô Thành         | Nhân      | 21-09-2011      | THCS Quyết Thắng          | 7.00 | 7.50 | 4.00      |           | 18.50   |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên                   | Ngày Sinh  | Học sinh trường      | Văn  | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|--------------------------|------------|----------------------|------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 622 | 0521 | 0BHNQ4 | Trần Văn Tấn             | 15-02-2011 | THCS Tân Phong       | 7.00 | 6.75 | 4.75 |           | 18.50     |         |
| 623 | 0057 | 0BHNQ3 | Dư Nguyễn Duy Lâm        | 23-10-2011 | THCS Ngô Gia Tự      | 6.25 | 6.75 | 5.25 |           | 18.25     |         |
| 624 | 0471 | 0BHNQ5 | Ngô Phương Vy            | 07-08-2011 | THCS Tân Phong       | 7.50 | 6.75 | 4.00 |           | 18.25     |         |
| 625 | 0108 | 0BHNQ3 | Trần Thị Mỹ Linh         | 15-07-2011 | THCS Tân Phong       | 7.75 | 7.25 | 3.25 |           | 18.25     |         |
| 626 | 0561 | 0BHTB8 | Trần Huỳnh Thu Vân       | 07-07-2011 | THCS Tân Tiến        | 7.50 | 6.25 | 4.50 |           | 18.25     |         |
| 627 | 0157 | 0BHNQ3 | Hoàng Trần Thùy Linh     | 23-09-2011 | THCS Hùng Vương      | 7.25 | 7.25 | 3.75 |           | 18.25     |         |
| 628 | 0433 | 0BHNQ5 | Vũ Hà Vy                 | 31-08-2011 | THCS Thống Nhất      | 8.25 | 6.75 | 3.25 |           | 18.25     |         |
| 629 | 0131 | 0BHTB4 | Phạm Duy Khoa            | 27-04-2011 | THCS Trảng Dài       | 8.50 | 6.50 | 3.25 |           | 18.25     |         |
| 630 | 0634 | 0BHNQ3 | Nguyễn Khôi Nguyên       | 11-04-2011 | THCS Nguyễn Văn Trỗi | 7.75 | 7.00 | 3.50 |           | 18.25     |         |
| 631 | 0622 | 0BHNQ3 | Trần Nguyễn Hoàng Nguyên | 01-12-2011 | THCS Ngô Gia Tự      | 6.50 | 7.00 | 4.75 |           | 18.25     |         |
| 632 | 0403 | 0BHNQ5 | Hoàng Lê Vinh            | 22-09-2011 | THCS Tân An          | 7.75 | 6.50 | 4.00 |           | 18.25     |         |
| 633 | 0709 | 0BHNT1 | Trần Tấn Lộc             | 16-09-2011 | THCS Hoàng Diệu      | 6.75 | 7.50 | 4.00 |           | 18.25     |         |
| 634 | 0089 | 0BHTB4 | Trần Quang Khánh         | 03-09-2011 | THCS Trảng Dài       | 7.75 | 8.25 | 2.25 |           | 18.25     |         |
| 635 | 0035 | 0BHNQ4 | Hoàng Lê Quỳnh Nhi       | 20-04-2011 | THCS Tân An          | 8.50 | 6.00 | 3.75 |           | 18.25     |         |
| 636 | 0230 | 0BHNQ5 | Nguyễn Thị Ngọc Trúc     | 20-03-2011 | THCS Tân Phong       | 6.75 | 5.75 | 5.75 |           | 18.25     |         |
| 637 | 0296 | 0BHTB7 | Lê Văn Đại Thành         | 09-12-2011 | THCS Trảng Dài       | 7.00 | 7.50 | 3.75 |           | 18.25     |         |
| 638 | 0140 | 0A1LT4 | Nguyễn Duy Bắc           | 06-02-2011 | THCS Trảng Dài       | 7.00 | 6.75 | 4.50 |           | 18.25     |         |
| 639 | 0565 | 0BHTB6 | Trần Hoàng Phúc          | 25-08-2011 | THCS Tân Tiến        | 7.00 | 5.75 | 5.50 |           | 18.25     |         |
| 640 | 0720 | 0BHNQ4 | Nguyễn Thái Anh Thư      | 26-04-2011 | THCS Quyết Thắng     | 7.50 | 7.00 | 3.75 |           | 18.25     |         |
| 641 | 0378 | 0A1LT3 | Vương Ngọc Thảo Nhi      | 26-09-2011 | THCS Tân Phong       | 7.25 | 6.25 | 4.75 |           | 18.25     |         |
| 642 | 0033 | 0BHTB2 | Nguyễn Thị Ngọc Dung     | 21-05-2011 | THCS Trường Sa       | 7.25 | 7.00 | 4.00 |           | 18.25     |         |
| 643 | 0471 | 0BHTB7 | Huỳnh Hoàng Thiện        | 18-03-2011 | THCS Trảng Dài       | 8.00 | 6.00 | 4.25 |           | 18.25     |         |
| 644 | 0126 | 0BHNQ1 | Phạm Trần Quỳnh Anh      | 01-03-2011 | THCS Tân Phong       | 7.00 | 6.75 | 4.50 |           | 18.25     |         |
| 645 | 0489 | 0BHNQ4 | Trương Trí Tài           | 20-11-2011 | THCS Tân Bửu         | 8.50 | 7.25 | 2.50 |           | 18.25     |         |
| 646 | 0061 | 0BHTB1 | Nguyễn Hùng Anh          | 28-01-2011 | THCS Trường Sa       | 8.00 | 7.25 | 3.00 |           | 18.25     |         |
| 647 | 0575 | 0BHTB7 | Lê Đoàn Thu Thủy         | 24-09-2011 | THCS Trường Sa       | 6.75 | 7.50 | 4.00 |           | 18.25     |         |
| 648 | 0502 | 0BHNQ2 | Nguyễn Duy Khải          | 27-08-2011 | THCS Trần Hưng Đạo   | 8.00 | 6.75 | 3.50 |           | 18.25     |         |

**Danh sách thí sinh trúng tuyển lớp 10****Trường: THPT Chu Văn An**

| STT | SBD  | Mã HĐ  | Họ tên          | Ngày Sinh | Học sinh trường | Văn                | Toán | Anh  | Điểm cộng | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------|-----------------|-----------|-----------------|--------------------|------|------|-----------|-----------|---------|
| 649 | 0606 | 0BHNQ1 | Nguyễn Văn      | Đại       | 05-12-2011      | THCS Tân Phong     | 6.25 | 7.25 | 4.75      |           | 18.25   |
| 650 | 0380 | 0BHTB5 | Hứa Nguyễn Tiêu | My        | 05-02-2011      | THCS Trường Sa     | 8.50 | 7.25 | 2.50      |           | 18.25   |
| 651 | 0234 | 0BHTB2 | Nguyễn Hữu      | Đạt       | 22-11-2011      | THCS Trảng Dài     | 5.75 | 7.50 | 5.00      |           | 18.25   |
| 652 | 0431 | 0BHTB4 | Trần Khánh      | Linh      | 19-09-2011      | THCS Trường Sa     | 8.25 | 5.25 | 4.75      |           | 18.25   |
| 653 | 0138 | 0BHNQ2 | Nguyễn Gia      | Hân       | 08-05-2011      | THCS Hùng Vương    | 5.50 | 5.75 | 7.00      |           | 18.25   |
| 654 | 0311 | 0BHNQ1 | Phạm Gia        | Bảo       | 25-11-2011      | THCS Tân An        | 7.00 | 5.25 | 6.00      |           | 18.25   |
| 655 | 0134 | 0BHTB8 | Trần Ngọc Thu   | Trang     | 28-07-2011      | THCS Bùi Hữu Nghĩa | 7.25 | 6.75 | 4.25      |           | 18.25   |
| 656 | 0390 | 0BHTB2 | Nguyễn Ngọc     | Đức       | 29-01-2011      | THCS Trường Sa     | 7.50 | 6.25 | 4.50      |           | 18.25   |
| 657 | 0219 | 0BHNQ4 | Lê Vũ           | Phong     | 30-04-2011      | THCS Tân Phong     | 7.75 | 6.00 | 4.50      |           | 18.25   |
| 658 | 0535 | 0BHTB2 | Nguyễn Thị Mỹ   | Hạnh      | 27-02-2011      | THCS Trường Sa     | 8.00 | 7.50 | 2.75      |           | 18.25   |
| 659 | 0532 | 0BHTB5 | Lê Thủy         | Ngân      | 20-10-2011      | THCS Trảng Dài     | 8.00 | 7.00 | 3.25      |           | 18.25   |

**Tổng cộng : 659**

08-06-2026

**Chủ tịch HĐ tuyển sinh**